

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH**

**Hương Sơn, năm 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH**

*Ngày tháng năm 20*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Ngày tháng năm 20*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**MỤC LỤC**

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	4
3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	5
3.1. Mục đích.....	5
3.2. Yêu cầu.....	6
4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	6
5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	7
6. Các sản phẩm của dự án.....	7
<b>PHẦN I.....</b>	<b>8</b>
<b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>8</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>8</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	8
1.1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	8
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất.....	10
1.2.2. Tài nguyên nước.....	10
1.2.3. Tài nguyên rừng và thảm thực vật.....	11
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	12
1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch.....	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	13
1.4. Đánh giá chung.....	13
1.4.1. Thuận lợi.....	13
1.4.2. Khó khăn.....	14
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>14</b>

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.1.1. Về phát triển kinh tế .....	14
2.1.2. Về phát triển xã hội .....	14
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản .....	15
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng .....	16
2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ.....	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất. ....	17
2.3.1. Dân số .....	17
2.3.2. Lao động và việc làm .....	18
2.3.3. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội: .....	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....	19
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị .....	19
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn .....	19
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	20
2.5.1. Giao thông.....	20
2.5.2. Hệ thống cấp, thoát nước.....	22
2.5.3. Hiện trạng hạ tầng hệ thống cấp điện.....	24
2.5.4. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc .....	25
2.5.6. Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao.....	26
2.5.7. Y tế.....	26
2.5.8. Hạ tầng siêu thị, chợ.....	26
2.5.9. Hạ tầng hệ thống công trình tôn giáo – tín ngưỡng, di tích .....	27
2.6.1. Thuận lợi.....	27
2.6.2. Khó khăn.....	28
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>28</b>
<b>PHẦN II.....</b>	<b>30</b>
<b>TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>30</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>30</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	30

1.1.1. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính .....	30
1.1.2. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra xây dựng giá đất.....	30
1.1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	32
1.1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	32
1.1.5. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	33
1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	34
1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	34
1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất .....	34
1.1.9. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai .....	35
1.1.10. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.....	35
1.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai.....	36
<i>1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....</i>	<i>36</i>
1.2.1. Những mặt đạt được .....	36
1.2.2. Những tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai.....	36
1.2.3. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai.....	37
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....</b>	<b>38</b>
<i>2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....</i>	<i>38</i>
2.1.1. Đất nông nghiệp .....	38
2.1.2. Đất phi nông nghiệp .....	39
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	42
<i>2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....</i>	<i>42</i>
2.2.1. Biến động đất nông nghiệp.....	42
2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp .....	45
2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng.....	48
<i>2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....</i>	<i>48</i>

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất .....	48
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	49
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .....	51
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>52</b>
<b>3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....</b>	<b>52</b>
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. ....	53
3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước.....	58
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	62
3.2.1. Những mặt đạt được .....	62
3.2.2. Những tồn tại.....	63
3.5.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	63
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	64
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>64</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	64
4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp .....	64
4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp.....	65
4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản .....	65
4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác.....	66
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	66
4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp .....	66
4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp .....	67
4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị .....	67
4.2.4. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư .....	67
4.2.5. Tiềm năng đất đai phát triển, du lịch.....	68
4.2.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng.....	68
<b>PHẦN III .....</b>	<b>69</b>
<b>PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>69</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>69</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	69
1.1.1. Phương hướng phát triển .....	69
1.1.2. Mục tiêu phát triển .....	70
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	70

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	71
1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp.....	71
1.3.2. Định hướng công nghiệp .....	73
1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ .....	74
1.3.4. Định hướng khu du lịch.....	75
1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	75
1.3.6. Định hướng phát triển khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo .....	77
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>77</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	77
2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	77
* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:.....	77
* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:.....	77
2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	78
2.2.3. Dự báo quy mô dân số đến năm 2030.....	80
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	81
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh .	81
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	81
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	84
2.2.4. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	106
2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch .....	106
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	107
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>109</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	109
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	110
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất .....	110
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	111
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc .....	112
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	112

<b>PHẦN IV</b> .....	<b>113</b>
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN</b> .....	<b>113</b>
<i>I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ...</i>	<i>113</i>
1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất .....	113
1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	113
<i>II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</i> .....	<i>114</i>
2.1. Nguồn lực về tài chính: .....	114
2.2. Nguồn lực về thị trường: .....	114
2.3. Nguồn lực về khoa học – công nghệ:.....	114
2.4 Nguồn lực về con người:.....	115
<i>III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</i> .....	<i>115</i>
3.1 Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	115
3.2 Giải pháp về chính sách .....	115
3.3 Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất .....	115
<i>IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC</i> .....	<i>116</i>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>117</b>
<i>I. KẾT LUẬN</i> .....	<i>117</i>
<i>II. KIẾN NGHỊ</i> .....	<i>118</i>
<b>Phụ lục biểu</b> .....	<b>119</b>



**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

UBND	Ủy ban nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
CMĐ	Chuyển mục đích
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
QLDA	Quản lý dự án
GPMB	Giải phóng mặt bằng
OCOP	Mỗi xã (phường) một sản phẩm
NTM	Nông thôn mới
TMDV	Thương mại dịch vụ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VLXD	Vật liệu xây dựng
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
BCHQS	Ban chỉ huy quân sự

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01	Thực trạng dân số năm 2020 huyện Hương Sơn
Bảng 02	Lực lượng lao động phân theo ngành kinh tế huyện Hương Sơn
Bảng 03	Thực trạng phát triển đô thị huyện Hương Sơn
Bảng 04	Thực trạng phát triển hệ thống chợ huyện Hương Sơn
Bảng 05	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Sơn
Bảng 06	Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010 huyện Hương Sơn
Bảng 07	Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hương Sơn
Bảng 08	Dự báo quy mô dân số huyện Hương Sơn đến năm 2030
Bảng 09	Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện hết hiệu lực thực hiện vào cuối năm 2020, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong thời kỳ mới, tất yếu phải thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030.

Từ những lý do trên, UBND huyện Hương Sơn đã lập: “**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh**” nhằm đáp ứng các nhu cầu về sử dụng đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đến năm 2030, trên nguyên tắc đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo các quy định của pháp luật về đất đai.

### 2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

#### 2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm Nghiệp;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;
- Quyết định 961/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025;
- Quyết định số 2082/QĐ-TTg ngày 21/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng Vùng Nam Nghệ An – Bắc Hà Tĩnh đến năm 2025;
- Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 2150/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2045;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị Quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Nghị Quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2922/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;
- Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Sơn;
- Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các huyện, thành phố, thị xã;
- Các quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ 2015-2021;
- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Văn bản số 2128/UBND-NL2 ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất 2021 cấp huyện;
- Văn bản số 3197/STNMT-ĐĐ2 ngày 23/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất 2021 cấp huyện;
- Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND huyện Hương Sơn về việc phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí Dự án Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hương Sơn.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Hồ sơ quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Hương Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hương Sơn;
- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Hương Sơn;
- Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của huyện Hương Sơn;
- Báo cáo chính trị Ban chấp hành Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2015-2020 trình Đại hội Đảng bộ huyện Hương Sơn nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Niên giám thống kê huyện Hương Sơn năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019;
- Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2020, kế hoạch năm 2021 của UBND huyện Hương Sơn;

- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, thị trấn;
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 của các xã, thị trấn và cấp huyện;
- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hương Sơn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện;
- Hồ sơ quy hoạch định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục ...
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025;
- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phố Châu, Tây Sơn.
- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc lập quy hoạch sử dụng đất huyện Hương Sơn thời kỳ 2021-2030;
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Hương Sơn của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành.

### **3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Mục đích**

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và các quy định hiện hành.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 huyện Hương Sơn.
- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn của huyện.
- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.
- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

### 3.2. Yêu cầu

- Bám sát quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, quy hoạch của các ngành có sử dụng đất tại địa phương; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất được lập phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Đề ra được hướng khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả ổn định lâu dài bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được lập theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021.

### 4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận*: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống là: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất của cả nước, của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên là: Căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất đai của các xã, phường, các phòng, ban ngành của huyện để tổng hợp, chỉnh lý, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn tỉnh, huyện; quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định vị trí sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện và người dân.

- *Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn*: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- *Phương pháp dự báo, tính toán*: Căn cứ vào tốc độ phát triển kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.



## 5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 04 phần sau:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

Phần IV: Giải pháp thực hiện.

## 6. Các sản phẩm của dự án

Thực hiện theo Khoản 3, Điều 4 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài liệu bàn giao sản phẩm bao gồm:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn (Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất);

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Sơn;

3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn;

4. Các bản đồ chuyên đề;

5. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn;

6. Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân huyện, tờ trình đề nghị xét duyệt dự án.

Các sản phẩm sau khi thông qua và xét duyệt được nhân sao 04 bộ và giao nộp tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: 01 bộ;

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh: 01 bộ;

- Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn: 01 bộ;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hương Sơn: 01 bộ.

## **PHẦN I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Hương Sơn là huyện trung du, miền núi nằm về phía Tây bắc của tỉnh Hà Tĩnh, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 365 km; cách thị xã Hồng Lĩnh khoảng 35 km và cách thành phố Hà Tĩnh khoảng 70 km. Hương Sơn được giới hạn bởi tọa độ địa lý trong khoảng từ 18016'07" đến 18037'28" vĩ Bắc và 105006'08" đến 105033'28" kinh Đông. Vị trí địa lý của huyện như sau:

- Phía Tây giáp tỉnh Bolykhămxay của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (đường biên giới dài khoảng 56km);
- Phía Đông Bắc giáp huyện Thanh Chương và huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An;
- Phía Nam giáp huyện Vũ Quang;
- Phía Đông Nam giáp huyện Đức Thọ.

Toàn huyện có 25 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích tự nhiên 109.679,53 ha, chiếm 18,31% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện có 23 xã và 02 thị trấn là: thị trấn Phố Châu và Tây Sơn.

Hương Sơn có vị trí kinh tế khá thuận lợi, nối Việt Nam với Lào rồi sang các nước ASEAN. Trên địa bàn Huyện có 2 tuyến đường huyết mạch là đường quốc lộ 8 và đường Hồ Chí Minh đi qua. Hiện tại và tương lai đây là những con đường thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa thông thương trao đổi với với các tỉnh trong vùng và cả nước, mở rộng buôn bán với Lào và các tỉnh Đồng bắc Thái Lan qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là một trong những khu kinh tế cửa khẩu được Chính phủ Việt Nam ưu tiên phát triển. Chính vì vậy, đây là một lợi thế quan trọng để phát triển kinh tế xã hội của huyện Hương Sơn nói riêng và của tỉnh Hà Tĩnh nói chung.

###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình huyện Hương Sơn có xu hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cao nhất là núi Bà Mụ (1357m) trên biên giới Việt Lào. Các dãy núi chính là dãy núi Giăng Màn; núi Mông Gà; dãy núi Thiên Nhẫn và dãy núi Đại Huệ. Sông Ngàn Phố bắt nguồn từ vùng núi Giăng Màn thuộc dãy núi Trường Sơn ven biên giới Việt Lào chảy theo hướng Tây- Đông tới ngã ba Tam Soa nơi hợp lưu với sông Ngàn Sâu để tạo thành dòng sông La có chiều dài khoảng 72 km. Địa hình đồi núi xen đồng bằng thung lũng bị chia cắt bởi 2 hệ thống sông Ngàn Phố và Ngàn Sâu và một số lưu vực khác nên hình thành ba vùng địa hình khá rõ rệt: vùng núi cao, vùng bán sơn địa và thung lũng đồng bằng dọc theo các lưu vực sông. Vùng núi cao, vùng bán sơn địa chiếm hơn 3/4 diện tích tự nhiên của huyện. Độ cao trung bình khoảng 600 - 700 m rất thuận lợi cho việc phát triển ngành lâm nghiệp.

### 1.1.3. Khí hậu

Hương Sơn là huyện có khí hậu đặc trưng của khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của loại khí hậu giao thoa, chuyển tiếp giữa hai miền Bắc - Nam, có gió mùa Tây Nam vào mùa khô và gió mùa Đông Bắc về mùa mưa. Do vậy, khí hậu có một số đặc điểm như sau:

#### - Nhiệt độ:

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lại bị chi phối bởi yếu tố địa hình sườn Đông Trường Sơn nên có sự phân hóa rất khắc nghiệt với đặc trưng là mùa đông lạnh ẩm, mưa nhiều, mùa hè khô, nóng. Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng  $24,4^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ tối cao tuyệt đối khoảng  $40,5^{\circ}\text{C}$  (vào các tháng 6, 7, 8); Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối khoảng  $5,1^{\circ}\text{C}$ . (vào các tháng 12, 1, 2); có khi nhiệt độ còn xuống thấp tới  $4 - 5^{\circ}\text{C}$ .

#### - Lượng mưa:

Lượng mưa phân bố không đều và tập trung vào các tháng mùa hè và thường kết thúc muộn. Tổng lượng mưa 5 tháng mùa đông chỉ chiếm 23% lượng mưa cả năm. Nhìn chung, thuận lợi lớn nhất trong khí hậu Hương Sơn cần phải tìm cách khai thác hiệu quả là ánh sáng dồi dào, tổng tích ôn cao, lượng mưa phong phú. Đây là động lực chính để cho thực vật sinh trưởng, phát triển thuận lợi cho sinh khối lớn.

#### - Độ ẩm không khí:

Độ ẩm không khí bình quân năm là 85%. Thời kỳ độ ẩm không khí thấp nhất là vào các tháng 6 - 7, ứng với thời kỳ gió Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất, độ ẩm không khí chỉ gần 75%. Thời kỳ có độ ẩm không khí cao nhất là vào mùa lạnh (tháng 12; 1; 2 và tháng 3) lên tới 90%.

#### - Số giờ nắng:

Trung bình cả năm khoảng 1.463 giờ, các tháng mùa Đông trung bình từ 50 - 75 giờ, các tháng mùa hè trung bình từ 190- 200 giờ. Mùa hè nắng thường rất gay gắt, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.

#### - Chế độ gió

Chế độ gió biến đổi theo mùa trong năm và có 2 loại gió chính:

+ Gió mùa Đông Bắc, thịnh hành từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

+ Gió Tây Nam (gió Lào) thịnh hành từ tháng 4 đến tháng 8 với đặc điểm khô, nóng làm nền nhiệt độ trong ngày tăng cao.

### 1.1.4. Thủy văn

Thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng bởi hệ thống sông, suối khá dày đặc trên địa bàn, nhưng nhìn chung là chiều dài của các con suối ngắn, lưu lượng nhỏ, suối có độ dốc và tốc độ dòng chảy lớn, chủ yếu là về mùa mưa lũ. Mật độ sông suối phân bố tương đối đồng đều khắp trên địa bàn với mật độ trung bình là 1,1 km dài trên 1 km<sup>2</sup>, thậm chí có nơi đạt 2,2 km<sup>2</sup>.

Sông Ngàn Phố là sông lớn duy nhất chảy qua địa bàn huyện, bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn, chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam của huyện, nằm ở độ dốc cao 1.400 m so với mặt nước biển. Sông có chiều dài khoảng 70 km, lòng sông hẹp (có độ rộng trung bình 18,7 m) lại chảy qua phần lớn khu vực đồi núi nên mặc dù có tạo ra được nguồn thủy năng lớn nhưng không mang theo phù sa để tăng độ phì nhiêu cho ruộng đất mà trái lại về mùa mưa còn gây ra lũ lụt lớn làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Tổng diện tích tự nhiên trên toàn huyện là 109.679,53 ha với 04 loại nhóm đất chủ yếu sau:

- Nhóm đất phù sa: Chiếm 11,14% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này phân bố tập trung ở địa hình tương đối bằng phẳng được tạo thành chủ yếu do quá trình lắng đọng phù sa của sông Ngàn Phố và trong các thung lũng lớn. Đặc điểm chung của nhóm đất này là khá bằng phẳng, ở thượng nguồn phần lớn có thành phần cơ giới nhẹ, càng xuống hạ lưu thành phần cơ giới càng nặng dần. Nhóm đất này rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất đỏ vàng (F): Chiếm 72,64% diện tích tự nhiên. Đất này là loại đất tốt, thích hợp để phát triển cây lâu năm có giá trị như chè, cây ăn quả...

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): Chiếm 3,21% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này thuộc tầng đất mỏng cần được sử dụng hợp lý. Trước hết phải nhanh chóng phủ xanh bằng thảm thực vật phù hợp với môi trường của từng tiểu vùng sinh thái, giữ ẩm, giữ màu phục hồi độ phì nhiêu của đất.

- Đất mùn vàng đỏ trên núi (H): Chiếm 2,58% diện tích tự nhiên của huyện. Đất mùn vàng đỏ trên núi do được hình thành trên các vùng núi có độ cao lớn nhất trong vùng, độ dốc chủ yếu > 200, nên đất này phù hợp cho khoanh nuôi phát triển rừng cũng như bố trí trồng rừng để bảo vệ các khu vực rừng đầu nguồn.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- Về nguồn nước mặt: Nguồn nước của huyện khá phong phú bởi hệ thống hồ, đập thủy lợi, hệ thống sông suối qua địa bàn huyện (có các sông chính là sông Ngàn Phố và sông Ngàn Sâu, cùng nhiều ao hồ, sông suối và hệ thống kênh mương. Trên địa bàn huyện hiện có 79 hồ, đập chứa nước các loại (cả tự nhiên và nhân tạo) với tổng dung tích trên 10 triệu m<sup>3</sup> nước...). Hệ thống các sông, suối và các hồ đập lớn này là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trong huyện. Hệ thống sông Ngàn Phố và sông Ngàn Sâu đón nhận nguồn nước mưa của phần lớn các suối trên địa bàn Huyện và phía Bolykhamsay (Lào), sau khi chảy theo hệ thống hai sông này đổ ra sông La rồi thoát ra Biển Đông.

- Về tài nguyên nước ngầm: Nguồn nước ngầm của huyện không lớn, chất lượng nước không cao. Theo đánh giá sơ bộ về tài nguyên môi trường của tỉnh Hà Tĩnh thì trên địa bàn huyện có thể khai thác 150-200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm nhưng mực nước ngầm ở vùng đồi núi khá thấp, nhất là vào mùa khô. Mức độ nông, sâu phụ thuộc địa hình và lượng mưa, ở vùng đồng bằng và khu vực thấp trũng thì có mực nước ngầm nông, vùng đồi núi nước ngầm sâu hơn và dễ bị cạn kiệt vào mùa khô, đầu tư khai thác phục vụ cho sinh hoạt khá tốn kém. Cần cải tạo nâng cấp và xây mới các hồ chứa để tăng nguồn nước dự trữ cho sản xuất và tiêu dùng. Đặc biệt có mỏ nước khoáng ở Sơn Kim 1 và Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn có chất lượng tốt, vị trí thuận lợi cạnh đường quốc lộ 8A và gần cửa khẩu quốc tế Cầu Treo rất có điều kiện để phát triển thành một khu du lịch dưỡng bệnh.

Nhìn chung, lượng nước ngầm của huyện thấp, vào mùa khô việc cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân sẽ gặp khó khăn. Vì vậy, cần nhanh chóng phủ xanh những vùng đất trống, đồi núi trọc để tăng khả năng giữ nước trong đất.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng và thảm thực vật**

Diện tích đất rừng của huyện Hương Sơn tương đối lớn. Theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020 thì diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 84.944,18 ha, chiếm 77,45% diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó bao gồm các loại rừng sau:

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích 31.758,07 ha, chiếm 28,96% diện tích tự nhiên, được phân bố trên địa bàn các xã.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích 43.860,20 ha, chiếm 39,99% diện tích tự nhiên, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn;

- *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích 9.325,91 ha, chiếm 8,50% diện tích tự nhiên, được phân bố trên địa bàn các xã Sơn Tây, Sơn Kim 2.

Theo kết quả điều tra trong vườn quốc gia Vũ Quang (có một phần diện tích nằm trên địa bàn huyện Hương Sơn) có 76% diện tích là rừng tự nhiên và được chia thành 2 kiểu rừng chính: Rừng kín thường xanh lá nhiệt đới phân bố trên độ cao 1.000 m chiếm 20% diện tích với 2 loài ưu thế là Pơ Mu và Hoàng Đàn; kiểu rừng xanh kín nhiệt đới dưới 1.000 m, với trữ lượng cao, nhiều cây gỗ lớn. Đã thống kê được 465 loài thực vật bậc cao với nhiều loại quý hiếm như Lát Hoa, Lim, Dổi, Pơ Mu,...và nhiều cây dược liệu quý. Tài nguyên động vật rừng rất đa dạng và phong phú, đã thống kê được 70 loài thú trong đó có nhiều loài quý hiếm như Sao La, Mang Lớn, Voi,...Với tiềm năng rừng về số lượng động, thực vật kể trên, có thể khẳng định rừng trên địa bàn huyện rất phong phú, đa dạng. Đây là nguồn tài nguyên sinh học vô giá cần được giữ gìn và phát triển phục vụ mục đích kinh tế và nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch. Rừng đầu nguồn Hương Sơn có vai trò phòng hộ tại các lưu vực rất xung yếu của sông

Ngàn Phố cũng như hệ thống khe suối trên địa bàn huyện, đồng thời góp phần không nhỏ vào chức năng phòng hộ đầu nguồn đối với sông Lam. Do vậy, cần xây dựng chiến lược phát triển kinh tế bền vững để cùng tồn tại và phát triển trên vùng đất đầu nguồn sinh thủy này là rất quan trọng và rất cần thiết và mang tính cấp bách.

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

So với một số huyện khác trong tỉnh Hà Tĩnh, tài nguyên khoáng sản của huyện không nhiều về chủng loại và ít về số lượng. Nguồn tài nguyên khoáng sản của huyện gồm 2 loại: nhóm phi kim loại có: caolin, sét, nguyên liệu gốm sứ, đá xây dựng, và than tập trung chủ yếu ở vùng Phố Châu với diện tích phân bố khoảng 200 km<sup>2</sup>. Nhóm kim loại gồm có một số quặng khác như titan, sắt, vàng sa khoáng, than bùn...nhưng có trữ lượng thấp, phân bố rải rác. Theo kết quả khảo sát sơ bộ, khoáng sản chính của huyện là quặng sắt tại xã Sơn Trường, quặng sắt Limonit, thiếc tại xã Sơn Kim, than đá tại xã Sơn Thịnh, đá vôi tại xã Sơn Lâm và vàng sa khoáng tại xã Sơn Quang. Mỏ nước khoáng Sơn Kim là mỏ nước khoáng có chất lượng tương đối tốt và trữ lượng khá dồi dào, đây là vùng nghỉ ngơi, an dưỡng và chữa bệnh rất tốt, là tiềm năng phát triển du lịch an dưỡng và là lợi thế so sánh của huyện.

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch**

Qua nhiều thế hệ từ đời này đến đời khác, người dân Hương Sơn đã vật lộn với tự nhiên, trong lao động sáng tạo đã biến dần những vùng rừng rậm, gò hoang, thành những cánh đồng quanh năm xanh tốt, xây dựng thành làng xóm đông vui trù phú, tạo dựng nên những công trình văn hóa độc đáo và sáng tạo.

Thiên nhiên và con người nơi đây trong quá trình phát triển của lịch sử đã tạo nên một miền quê hội tụ nhiều di tích lịch sử văn hóa. Hương Sơn được xem là vùng đất học của xứ Nghệ. Trong thời kỳ phong kiến Hương Sơn có hơn 20 vị đỗ đại khoa ( từ tiến sĩ trở lên) với những dòng họ nổi tiếng khoa bảng như: Đinh Nho, Tống Trần, Hà Huy, Nguyễn Khắc, Đào Duy, Văn Đình... Vùng đất Hương Sơn đã có trên 80 di tích lịch sử đền, chùa, nhà thờ các doanh nhân, trong đó có 35 di tích lịch sử được xếp hạng, có 8 di tích được xếp hạng cấp quốc gia. Điển hình như khu di tích mộ và nhà thờ đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; mộ nhà thờ khai quốc công thần Nguyễn Tuấn Thiện, Nguyễn Lỗi, di tích danh tướng Cao Thắng, Lê Hữu Tạo, di tích tâm linh tín ngưỡng có chùa Tượng Sơn, đền Đức Mẹ, đền Bạch Vân- chùa Thịnh Xá, chùa Nhiễu Long...là những di tích lịch sử văn hóa có giá trị phục vụ nhu cầu văn hóa tâm linh cho du khách thập phương và là yếu tố thuận lợi cho phát triển du lịch.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Là một huyện mà các hoạt động sản xuất vật chất chủ yếu là nông, lâm nghiệp, các trung tâm kinh tế - xã hội của huyện đang được hình thành trong quá trình xây dựng và phát triển, nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai ở Hương Sơn chưa thật sự nghiêm trọng.

Tuy nhiên do chưa xây dựng được hệ thống xử lý chất thải đồng bộ nên ở một số khu vực có mật độ dân số cao, các khu trung tâm thương mại, các khu chợ dịch vụ, khu du lịch nghỉ mát Nước Sốt, trung tâm y tế,... có lượng chất thải nhiều đã gây ô nhiễm môi trường ở mức độ nhất định. Mặt khác với tập quán sử dụng các chất đốt dạng thô (than, củi, rơm rạ...), các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân; sử dụng quá nhiều các chế phẩm hoá học để trừ sâu, diệt cỏ và phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; khói bụi từ nung gạch, các chất thải trong hoạt động giao thông và quá trình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (cơ khí, khai thác cát, đá...); cùng với việc khai thác, chế biến lâm sản cũng phần nào gây ô nhiễm môi trường sinh thái tự nhiên của huyện. Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái trong khu vực.

### 1.4. Đánh giá chung

#### 1.4.1. Thuận lợi

Hương Sơn có vị trí chiến lược trong phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây, giữa trung tâm của nhiều mối liên kết giao thông hành lang Đông – Tây, mở ra biển, đóng vai trò quan trọng trong hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Đây là vùng kinh tế quá cảnh cho nước bạn Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan thông qua Quốc lộ 8A. Có dân số đông, nguồn lao động dồi dào; có quỹ đất tương đối lớn để phát triển.

Có hệ thống giao thông kết nối quốc lộ 1A với Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo - con đường bộ ngắn và thuận lợi nhất từ Hà Nội sang Lào, cũng như đến 6 tỉnh Đông Bắc Thái Lan; đường Hồ Chí Minh theo hướng Bắc - Nam; quốc lộ 8C nối quốc lộ 8A với quốc lộ 46 đi cửa khẩu Thanh Thủy (Nghệ An)... thuận lợi cho vận tải hành khách và hàng hóa, đó là tiềm năng, thế mạnh rất lớn của huyện.

Địa hình lắm sông, nhiều suối, tạo ra nhiều tiểu vùng thích hợp cho việc phát triển nông - lâm nghiệp, nhất là trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc và phát triển nghề rừng.

Đây là vùng có hệ sinh thái đa dạng, với diện tích rừng, hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn còn mang đậm nét hoang sơ, khí hậu trong lành, có nguồn khoáng sản phong phú cùng nhiều di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, nơi đây rất thuận lợi cho đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, khu vui chơi giải trí...

### **1.4.2. Khó khăn**

Thiếu chiến lược phát triển bền vững. Chưa có thể chế quản lý phát triển không gian, kiểm soát và phân bổ vùng. Hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn còn rời rạc, chưa rõ trọng tâm của vùng và đô thị động lực. Hạn chế giao thông khi mùa mưa bão.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, phân bố chưa đồng đều, nhất là vùng cao bán sơn địa; thiếu các đầu mối hạ tầng quan trọng, các trung tâm tiếp vận cấp vùng và quốc tế. Kết cấu hạ tầng xã hội còn nhiều bất cập trước yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế.

Chịu nhiều tác động nhiều của các yếu tố biến đổi khí hậu như nắng nóng, lũ lụt, sạt lở...

Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao tạo áp lực trong giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về phát triển nhanh nền kinh tế của huyện trong thời gian tới. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện còn thấp.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Về phát triển kinh tế**

Trong giai đoạn 2010-2020: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng: Giá trị sản xuất tăng hằng năm trên 10%, năm 2020 tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 7.798 tỷ đồng tăng 5.342 tỷ đồng so với năm 2010; Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành chuyển dịch đúng hướng: Tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 đạt 29,39% (giảm 11,98% so với năm 2010), công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng năm 2020 đạt 30,14% (tăng 9,94% so với năm 2010), thương mại, dịch vụ và các ngành khác năm 2020 đạt 40,46% (tăng 2,03% so với năm 2010); Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 39,5 triệu đồng/người/năm tăng 10,5 triệu đồng/người/năm so với năm 2010 (*Báo cáo chính trị ngày 06/8/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hương Sơn khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII và báo cáo phát triển kinh tế xã hội số 328/BC-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hương Sơn*).

#### **2.1.2. Về phát triển xã hội**

*\* Trong giai đoạn 2010-2020:*

- Giáo dục và đào tạo: luôn nằm trong tốp đầu toàn tỉnh. Thực hiện hiệu quả đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn đều được nâng lên. Chăm sóc, giáo dục trẻ đạt kết quả tốt; tỷ



lệ tốt nghiệp các cấp học, thành tích học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia và tỷ lệ trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng đạt cao so với bình quân của tỉnh. Năm 2020, thực hiện phân luồng học sinh, đào tạo nghề, mở 106 lớp đào tạo nghề cho trên 3.400 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 41,2% đầu nhiệm kỳ lên 65%.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Trên 96% người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe tại cộng đồng. Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt, tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi. Các chương trình mục tiêu y tế, dân số được triển khai rộng khắp đến tận thôn, tổ dân phố. 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo thể thấp còi) còn 11,6% (giảm 7,0% so với năm 2010); tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 94% (tăng 53% so với năm 2010); y tế dự phòng được tăng cường, không để xảy ra các dịch bệnh lớn trên địa bàn;

- Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội: Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 là 2,86% (giảm 29,35% so với năm 2010); phong trào đền ơn, đáp nghĩa và thực hiện chế độ đối với người có công, các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đặc biệt là phong trào làm nhà ở cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo được đẩy mạnh (*Báo cáo chính trị ngày 06/8/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hương Sơn khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII và báo cáo phát triển kinh tế xã hội số 328/BC-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hương Sơn*).

## **2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

*\* Giai đoạn 2010 - 2020:*

- Nông nghiệp phát triển khá toàn diện, năm 2020 giá trị sản xuất trên đơn vị canh tác đạt 88,12 triệu đồng/ha (tăng 45,12 triệu đồng/ha so với năm 2010); sản lượng lương thực có hạt đạt 55.421 tấn (tăng 13.736 tấn so với năm 2010);

- Diện tích cây ăn quả tăng nhanh, đạt 4.173 ha (tăng 44,47% so với đầu kỳ), đặc biệt cây cam, đạt 2.200 ha (tăng 77,42%; trong đó có 500 ha cam sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP), sản lượng 15.950 tấn (tăng 98,56%; tỷ trọng giá trị sản xuất cam trong nông nghiệp chiếm 18,83%). Chè công nghiệp 680 ha (tăng 41,07%), trong đó có 325 ha chè sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế (RA), được liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và người dân đem lại hiệu quả, thu nhập cao.

- Chăn nuôi gia trại, trang trại liên kết hình thành các vùng chăn nuôi tập trung phát huy hiệu quả. Chăn nuôi hươu phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao với tổng đàn 36.647 con với nhiều mô hình có quy mô lớn, sản lượng nhung ước đạt 14,56 tấn (tăng 5,25 tấn so với năm 2010). Chăn nuôi lợn duy trì tổng đàn 62.008 con (tăng 46.374 con so với năm 2010); đàn trâu bò 45.315 con

(tăng 14.274 con so với năm 2010); gia cầm 940 ngàn con (tăng 538 con so với năm 2010); đàn dê, ong lấy mật tăng nhanh, mô hình nuôi lợn rừng, đà điểu,... được mở rộng phát huy hiệu quả. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 15,74 nghìn tấn (tăng 12,26 nghìn tấn so với năm 2010). Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 583ha (tăng 190 ha so với năm 2010); sản lượng đánh bắt và nuôi trồng 806 tấn (tăng 755 tấn so với năm 2010) (*Báo cáo chính trị ngày 06/8/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hương Sơn khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII và báo cáo phát triển kinh tế xã hội số 328/BC-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hương Sơn*).

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng**

*\* Giai đoạn 2010-2020:*

Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng bình quân hằng năm 18,32%; năm 2020 giá trị sản xuất ước đạt 2.431 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 1.935 tỷ đồng so với năm 2010. Ngành xây dựng và các ngành nghề sản xuất, chế biến, gia công, đồ gỗ, nhôm kính, đồ gia dụng phát triển khá, góp phần hỗ trợ thúc đẩy các ngành dịch vụ khác phát triển. Hình thành mới nhiều cơ sở chế biến sản phẩm Nông nghiệp chủ lực địa phương như: Cơ sở chế biến chè xanh, nhung hươu, mật ong, nem chua... thúc đẩy phát triển nghề trồng chè và chăn nuôi, đồng thời nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập cho người lao động. Ngành khai thác, chế biến khoáng sản (gạch, đá, cát, quặng Sericit) tiếp tục được mở rộng quy mô và tăng cường đầu tư về công nghệ. Cụm công nghiệp Khe Cò tiếp tục thu hút thêm một số dự án đầu tư, hiện trạng gồm có: Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng VBE (2,78 ha); Nhà máy may Công nghiệp Hương Sơn (3,01 ha); Nhà máy gạch không nung (1,00 ha); Nhà máy nhung hươu (1,10 ha). (*Nguồn: (Báo cáo chính trị ngày 06/8/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hương Sơn khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII và báo cáo phát triển kinh tế xã hội số 328/BC-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hương Sơn*).

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ**

*\* Giai đoạn 2010-2020:*

Năm 2020, giá trị sản xuất đạt 3.349 tỷ đồng, (tăng 2.405 tỷ đồng so với năm 2010). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 3.980 tỷ đồng, tăng 3.105 tỷ đồng so với năm 2010. Các chợ được chuyển đổi mô hình sang doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý, được đầu tư nâng cấp, mở rộng, hoạt động sôi động, hiệu quả rõ nét. Hệ thống cửa hàng, siêu thị mini, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ phát triển nhanh cả ở đô thị và nông thôn. Từng bước hình thành một số vùng, điểm kinh doanh, dịch vụ tập trung thu hút được các nhà đầu tư (khu vực quanh ngã tư đường 8 và đường Hồ Chí Minh với các dự án khu đô thị nhà ở, các cơ sở thương mại - dịch vụ;...).

Các ngành dịch vụ khá đa dạng, hình thành nhiều cơ sở mới, giải quyết thêm nhiều lao động; dịch vụ vận tải, lưu trú, nghỉ dưỡng, tài chính, ẩm thực... phát triển mạnh. Du lịch tâm linh, trải nghiệm, nghỉ dưỡng trên địa bàn có xu hướng phát triển với hệ thống các cơ sở thờ tự, tín ngưỡng từng bước được sửa chữa, trùng tu tôn tạo, các cơ sở tham quan, nghỉ dưỡng được đầu tư mở rộng thu hút du khách. (Nguồn: (Báo cáo chính trị ngày 06/8/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hương Sơn khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII và báo cáo phát triển kinh tế xã hội số 328/BC-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hương Sơn).

### 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

#### 2.3.1. Dân số

Đến năm 2020, dân số huyện Hương Sơn khoảng gần 111.333 người. Dân số tập trung đông ở các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính (QL 8, đường Hồ Chí Minh, các tuyến đường liên xã...). Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các ngành, các cấp công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã có những bước tiến rõ rệt. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số cơ học trong mấy năm vừa qua tăng tương đối cao. Nguồn nhân lực phát triển khá về cả số lượng, chất lượng, thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

**Bảng 01: Thực trạng dân số năm 2020 huyện Hương Sơn**

TT	Đơn vị	Năm 2020		
		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
1	Thị trấn Phố Châu	4,64	10.003	2.156
2	Thị trấn Tây Sơn	4,16	4.102	986
3	Xã Tân Mỹ Hà	13,97	5.004	358
4	Xã Kim Hoa	46,49	7.851	169
5	Xã An Hòa Thịnh	14,03	5.844	417
6	Xã Quang Diệm	34,32	6.435	188
7	Xã Sơn Châu	4,83	3.173	657
8	Xã Sơn Bình	6,87	2.584	376
9	Xã Sơn Trà	7,21	2.282	317
10	Xã Sơn Long	5,79	2.178	376
11	Xã Sơn Ninh	7,04	3.188	453
12	Xã Sơn Lễ	29,36	3.474	118
13	Xã Sơn Tiến	37,58	5.674	151
14	Xã Sơn Trung	9,35	5.008	536
15	Xã Sơn Bằng	5,85	2.784	476
16	Xã Sơn Phú	5,74	3.276	571
17	Xã Sơn Trường	19,42	4.024	207
18	Xã Sơn Hàm	22,37	3.164	141
19	Xã Sơn Giang	13,57	5.404	398
20	Xã Sơn Lâm	38,42	2.697	70

TT	Đơn vị	Năm 2020		
		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
21	Xã Sơn Tây	12,51	8.002	640
22	Xã Sơn Lĩnh	18,80	2.820	150
23	Xã Sơn Hồng	190,23	3.332	18
24	Xã Sơn Kim 1	223,21	4.673	21
25	Xã Sơn Kim 2	208,46	4.357	21
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.096,80</b>	<b>111.333</b>	<b>102</b>

(Tổng hợp kết quả dân số đến 31/12/2020 theo Công văn số 37/CTK-XH ngày 27/01/2020 của Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh)

### 2.3.2. Lao động và việc làm

- Giai đoạn 2011-2015: Toàn huyện giải quyết việc làm mới cho khoảng 4.010 lao động; đào tạo nghề cho trên 3.500 lao động, tỷ lệ lao động qua đào đạt 39% năm 2015.

**Bảng 02: Lực lượng lao động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2015**

DVT: Người

Tổng số	Năm				
	2011	2012	2013	2014	2015
	<b>58.100</b>	<b>58.700</b>	<b>59.435</b>	<b>60.500</b>	<b>63.162</b>
Ngành nông, lâm, thủy sản	41.900	42.100	42.042	42.200	44.050
Công nghiệp và xây dựng	7.500	7.920	8.285	8.650	9.194
Dịch vụ	8.700	8.680	9.108	9.650	9.918

(Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu KT-XH giai đoạn 2011-2015, dự kiến giai đoạn 2016-2020)

- Giai đoạn 2016-2020: Toàn huyện giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.736 lao động, đạt 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 4.954 lao động đạt 100,4% kế hoạch, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào đạt 50% vào năm 2020.

**Bảng 02: Lực lượng lao động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2016-2020**

DVT: Người

Tổng số	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>63.764</b>	<b>65.901</b>	<b>64.986</b>	<b>63.897</b>	<b>63.790</b>
Ngành nông, lâm, thủy sản	35.383	35.053	32.616	30.466	28.757
Công nghiệp và xây dựng	10.891	11.915	12.464	12.831	13.434
Dịch vụ	17.490	18.933	19.906	20.600	21.599

(Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu KT-XH giai đoạn 2015-2020, dự kiến giai đoạn 2020-2025)

### 2.3.3. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội:

- Giai đoạn 2011-2015: Triển khai đồng bộ, có hiệu quả nhiều giải pháp huy động, lồng ghép nguồn vốn ngân sách với các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn đóng góp khác cho công tác xóa đói, giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng ở các xã nghèo; tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 đạt 6,44% so với 20,9% năm 2011. Phong trào đền ơn, đáp nghĩa và thực hiện chế độ đối với người có công, các chính sách xã hội được thực hiện tốt.

- Giai đoạn 2016-2020: Giải quyết việc làm, giảm nghèo, thực hiện các chính sách an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, kịp thời, kết quả thiết thực. Tích cực tuyên truyền, định hướng việc làm cho người lao động, tổ chức các sàn giao dịch việc làm cho người lao động; thêm 1.071 người xuất khẩu lao động. Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 3%; phong trào đền ơn, đáp nghĩa và thực hiện chế độ đối với người có công, các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đặc biệt là phong trào làm nhà ở cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo được đẩy mạnh, chủ yếu bằng nguồn lực xã hội hóa, trong 05 năm đã xây dựng 716 căn nhà mới.

## 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

### 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Hiện nay huyện Hương Sơn có 02 đô thị gồm: thị trấn Phố Châu là đô thị loại V đang triển khai xây dựng đề án đô thị loại IV và thị trấn Tây Sơn.

**Bảng 03: Thực trạng phát triển đô thị huyện Hương Sơn**

TT	Tên đô thị	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ (Ng/km <sup>2</sup> )	Tính chất	Loại đô thị
1	Thị trấn Phố Châu	4,6351	9.878	2.132	Huyện lỵ H. Hương Sơn	V
2	Thị trấn Tây Sơn	4,1603	4.193	1.007	Trực thuộc H. Hương Sơn	V

Sự phân bố đô thị: Đô thị được phân bố gần các trục Quốc lộ, các nguồn sinh thủy như sông, ao hồ, cụ thể:

- Đô thị thị trấn Phố Châu: Nằm ở khu vực có Quốc lộ 8 và đường Hồ Chí Minh, sông Ngàn Phố chảy qua về phía Đông Bắc. Là nơi thuận lợi về giao thông, giao thương, là trung tâm chính trị, kinh tế toàn huyện nên có tốc độ đô thị hóa cao.

- Đô thị thị trấn Tây Sơn: Nằm ở khu vực có quốc lộ 8 đi qua và có sông Ngàn Phố chảy qua trung tâm đô thị. Là đô thị được thành lập năm 1997 trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên và người của Lâm trường Hương Sơn, xã Sơn Tây và xã Sơn Kim 1, Sơn Kim 2.

### 2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 23 xã, với tổng số dân cư nông thôn 97.228 người chiếm 87,33% tổng dân số toàn huyện. Tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn là 108.799,98 ha. Mật độ dân số nông thôn tập trung cao nhất ở xã Sơn Châu 657 người/km<sup>2</sup>, Sơn Tây 640 người/ km<sup>2</sup>; thấp nhất là Sơn Kim 1, Sơn Kim 2 là 21 người/ km<sup>2</sup>.

Nhìn chung các khu dân cư trên địa bàn các xã còn đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại. Đất xây dựng chưa tập trung, thường phát triển ven theo các tuyến đường chính, từ trung tâm lan rộng dần ra xa, tại những khu vực địa thế thuận lợi cho xây dựng, với lối kiến trúc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, dạng nhà phố và nhà vườn.

Trong những năm qua, các khu, cụm dân cư trong huyện đã có nhiều thay đổi, hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước... đã được đưa về tới tận các thôn; kiến trúc về nhà ở ngày càng khang trang và hiện đại hơn, đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, tốc độ chỉnh trang nhìn chung vẫn còn chậm so với yêu cầu, thực trạng cơ sở hạ tầng trong nhiều cụm dân cư vẫn còn chắp vá, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng tự phát, chưa đúng quy định.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

#### *2.5.1.1. Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ*

Trên địa bàn huyện hiện có: 1.268,61 km đường bộ, bao gồm hệ thống quốc lộ, đường huyện, đường xã.

*a. Quốc lộ:* Có 4 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 164 km. Gồm:

+ Quốc lộ 8A: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 65 km, điểm đầu bắt đầu từ địa phận xã Sơn Long (giáp với huyện Đức Thọ), điểm cuối tại cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (giáp Lào). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền đường rộng 12,0m, mặt đường rộng 7,0m (riêng đoạn qua thị trấn Phố Châu nền đường rộng 14,0m, mặt đường rộng 12,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 1m). Kết cấu mặt đường bằng BTN, chất lượng tốt, có một số đoạn đã xuống cấp chất lượng xấu.

+ Quốc lộ 8C: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 48 km, điểm đầu bắt đầu từ địa phận xã Sơn Long nối với QL8A, điểm cuối tại xã Sơn Hồng đi qua huyện Thanh Chương (tỉnh Nghệ An). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-VI miền núi, mặt đường 3,5m, nền đường rộng 6,0-7,5m. Kết cấu mặt đường nhựa, bê tông, chất lượng tốt, có một số đoạn đã xuống cấp chất lượng xấu.

+ Đường Hồ Chí Minh: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 20,0 km, điểm đầu bắt đầu từ địa phận xã Sơn Tiến (giáp với tỉnh Nghệ An), điểm cuối đến hết địa phận xã Sơn Trường (giáp với huyện Vũ Quang). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền đường rộng 12,0m, mặt đường rộng 7,0m. Kết cấu mặt đường bằng BTN, chất lượng tốt.

+ Quốc lộ 281: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 31,5 km, điểm đầu bắt đầu từ thị trấn Tây Sơn nối với QL8A, điểm cuối tại xã Kim Hoa đi qua huyện Đức Thọ. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III-VI miền núi, mặt đường 3,5-6,0m, nền đường rộng 6,0-9,0m. Kết cấu mặt đường BT nhựa, chất lượng tốt, có một số đoạn đã xuống cấp chất lượng trung bình.

*b. Đường tỉnh:* Trên địa bàn huyện không có tuyến đường tỉnh nào đi qua.

c. *Đường huyện*: Hiện tại hệ thống đường huyện Hương Sơn bao gồm 7 tuyến với tổng chiều dài 88,89km.

- Đường Châu - Tân Mỹ Hà - Trà - Long (đường 8B cũ): điểm đầu ngã 3 Nậm, Sơn Châu (giao QL8), điểm cuối giao đường QL8 đoạn qua xã Sơn Long, HL-01. Tình trạng mặt đường trung bình.

- Đường Giang - Quang Diệm - Lĩnh: điểm đầu cầu Trần xã Sơn Giang, điểm cuối giao đường Tây Lĩnh Hồng (xã Sơn Lĩnh), HL-02. Tình trạng mặt đường tốt.

- Đường Bằng - Kim Hoa: điểm đầu giao QL8A xã Sơn Bằng, điểm cuối giao QL281 (xã Kim Hoa), HL - 03. Tình trạng mặt đường trung bình.

- Đường Ninh Tiến: điểm đầu giao QL8A (Cầu Vực Nậm xã Sơn Ninh), điểm cuối giáp Thanh Chương – Nghệ An (qua xã Sơn Tiến), HL-04. Tình trạng mặt đường trung bình.

- Đường Bình - Kim Hoa: điểm đầu giao QL8A xã Sơn Bình, điểm cuối giao QL281 (xã Kim Hoa), HL-05. Tình trạng mặt đường xuống cấp, hư hỏng nặng.

- Đường Lễ - An Hòa Thịnh - Tiến: điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh xã Sơn Lễ, điểm cuối nối tiếp đường cứu hộ 22 Nghệ An tại xã Sơn Tiến, HL-06. Tình trạng mặt đường trung bình, đoạn cuối tuyến nối với đường cứu hộ 22 (dự kiến triển khai năm 2020).

- Đường Tây - Lĩnh - Hồng: điểm đầu giao QL8A xã Sơn Tây, điểm cuối đôn biên phòng Đá Gân xã Sơn Hồng, HL - 07. Tình trạng mặt đường tốt đầu tuyến, các đoạn khác mặt đường trung bình, cuối tuyến đang còn đường cấp phối.

*d. Đường khác:*

- Đường đô thị thị trấn Phố Châu: Các tuyến đường đô thị có bề rộng mặt đường lớn hơn 7,5m dài 10,8km, gồm các tuyến đường chính như: Nguyễn Tuấn Thiện (dài 1,9km), đường Trần Kim Xuyên (dài 1,6km), đường Nguyễn Trãi (dài 0,6km), đường Lê Minh Hương (dài 1,7km)... Ngoài ra có các tuyến đường bê tông trong khu dân cư với tổng chiều dài 25,5km.

- Đường đô thị thị trấn Sơn Tây: Đường nhựa khu tập trung dân cư trong thị trấn Sơn Tây bao gồm đường nhựa, đường cấp phối. Đường trục chính với mặt đường lớn hơn 7,5m dài khoảng 4,5km. Các tuyến đường bê tông trong khu dân cư với tổng chiều dài khoảng 8.6km.

*e. Đường xã quản lý*

Đường xã trên địa bàn huyện Hương Sơn bao gồm đường liên xã, đường trục xã, đường thôn xóm với tổng chiều dài là 681,62 km; trong đó đường liên xã là 89,78km, đường trục xã là 135,84km và đường thôn, xóm là 456,0km.

Nếu phân theo kết cấu mặt đường, huyện hiện có 336,99 km đường nhựa (chiếm 26,5%); 456,0 km đường cấp phối (chiếm 36,0%); 225,62 km đường BTXM (chiếm 17,8%); 250,0 km đường đất (chiếm 19,7%).

#### 2.5.1.2. Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa

Trên địa bàn huyện có 2 tuyến sông đi qua gồm:

- Sông Ngàn Phố: bắt nguồn từ Nậm Luông trên đất bạn Lào đi qua huyện Hương Sơn dài 60,5 km, chiều rộng lòng quân bình 80-120m. Hiện tại hệ thống tàu thuyền lớn vận chuyển hàng hóa qua dòng sông này hầu như không có, mà chủ yếu là các thuyền nhỏ vận chuyển cục bộ từng đoạn nhỏ với tải trọng 3-4 tấn.

- Sông Ngàn Sâu tiếp giáp xã Sơn Long nằm phía Đông Nam qua huyện Hương Sơn dài 5,0 km. Do đặc điểm sông quanh co uốn khúc, luồng cạn và hẹp nên khả năng đưa vào khai thác vận tải khó khăn.

Hoạt động giao thông đường thủy của các tuyến sông này hầu như không có do độ dốc địa hình lớn, độ sâu lòng không lớn. Chủ yếu là cung cấp nước tưới, sinh hoạt cho nhân dân.

Hiện nay trong huyện đã được đầu tư xây dựng 2 bến xe gồm: Hương Sơn tại thị trấn Phố Châu diện tích 0,165 ha, bến xe Sơn Tây diện tích 0,35 ha. Ngoài ra còn có các điểm dừng đỗ xe nhỏ lẻ tự phát với quy mô từ 200m<sup>2</sup> trở lên.

#### 2.5.1.3. Bến xe

Hiện nay trong huyện đã được đầu tư xây dựng 2 bến xe gồm: Hương Sơn tại thị trấn Phố Châu diện tích 0,165 ha, bến xe Sơn Tây diện tích 0,35 ha. Ngoài ra còn có các điểm dừng đỗ xe nhỏ lẻ tự phát với quy mô từ 200m<sup>2</sup> trở lên.

### 2.5.2. Hệ thống cấp, thoát nước

#### 2.5.2.1. Cấp nước sinh hoạt

- Nhân dân trong huyện chủ yếu sử dụng nước sạch từ các Giếng khơi thu nước ngầm mạch nông để ăn uống sinh hoạt (chiếm khoảng 83%) và Giếng khoan từ 15 – 40m (khoảng 7%) và nước sạch từ các Nhà máy nước (khoảng 10%, tại các thị trấn Phố Châu, Tây Sơn và khu cửa khẩu Cầu Treo). Các hệ thống cấp nước sạch tập trung trong huyện gồm:

- Nhà máy nước Phố Châu: Công suất 2.600 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước sông Ngàn Phố, Cung cấp cho hơn 1.500 khách hàng tương đương khoảng 7.000 nhân khẩu, mạng lưới đường ống có tổng chiều dài khoảng 17km. Hiện mới chỉ khai thác khoảng 50% công suất do thiếu mạng lưới đường ống phủ kín cho thị trấn Phố Châu và các xã lân cận như Quang Diệm, Sơn Giang, Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Hàm ;



- Nhà máy nước Tây Sơn: Công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước sông Rào Qua (nhánh lớn của sông Ngàn Phố), Cung cấp cho hơn 1.000 khách hàng tương đương khoảng 5.000 người dân, mạng lưới đường ống có tổng chiều dài khoảng 16km. Hiện mới chỉ khai thác khoảng 30% công suất do thiếu mạng lưới đường ống phủ kín cho thị trấn Tây Sơn và các xã lân cận như Sơn Tây, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2;

- Nhà máy nước Cầu Treo: Công suất 250 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước Khe suối, Cung cấp cho hơn 26 khách hàng chủ yếu là các cơ quan đóng tại Cửa khẩu Cầu Treo.

#### 2.5.2.2. Cấp nước thủy lợi

- Trạm bơm: Hiện có 23 trạm bơm (với tổng công suất tưới 23.490m<sup>3</sup>/h) do các HTX dịch vụ Nông nghiệp các xã Sơn Long, Sơn Trà, Sơn Tân, Sơn Mỹ, Sơn Hà, Sơn Bình, Sơn Châu, Sơn Thịnh, Sơn Hòa, Sơn Bằng, Sơn Trung, Sơn Phúc và công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh quản lý.

- Kênh mương: Tổng chiều dài kênh mương phục vụ tưới liên xã 310km: gồm các tuyến: Kênh Khe Cò; Kênh Vực Rông; Kênh Khe Mơ; Kênh Cao Thắng; Kênh Khe Dẻ; Kênh trạm bơm Sơn Ninh, ... đến nay đã cứng hóa 261km, đạt 84,3%. Trên địa bàn huyện Hương Sơn có hệ thống sông suối khá dày đặc và phân bố tương đối đều với mật độ trung bình 1,1 km/km<sup>2</sup> (Sông Ngàn Phố, Sông Rào Qua, Sông Con,...) và 95 hồ đập lớn nhỏ, cùng với hệ thống trạm bơm, kênh mương tưới hiện trạng cơ bản cấp đủ cho nhu cầu nước tưới sản xuất Nông nghiệp của vùng huyện.

#### 2.5.2.3. Hệ thống thoát nước

Hiện trạng hệ thống thoát nước mặt của khu vực huyện Hương Sơn chưa được đầu tư cao. Thoát nước mặt chủ yếu vẫn là thấm ngầm tại chỗ hoặc nước mặt chảy trên bề mặt rồi thoát về các khu vực trũng như ao, hồ, kênh, sông.

Chỉ có thị trấn và một số trung tâm xã đã đầu tư xây dựng một số tuyến mương thoát nước bằng nắp đan thu gom nước mặt sau đó thoát vào hệ thống mương tiêu rồi đổ về các sông lớn. Tuy nhiên các tuyến mương này chưa được xây dựng đồng bộ, nhiều khu vực trung tâm xã, việc quản lý chưa chặt chẽ dẫn đến việc các hệ thống này xuống cấp, hư hỏng ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước. Cụ thể:

- Thị trấn Phố Châu: Hiện nay hệ thống thoát nước chưa được xây dựng đồng bộ, chủ yếu tập trung dọc đường 8 và khu vực trung tâm huyện lỵ; nước chảy theo độ dốc tự nhiên vào hệ thống kênh rạch và thoát về khu vực phía Đông chảy ra sông Ngàn Phố.

- Thị trấn Tây Sơn: Hiện nay chưa có hệ thống thoát nước riêng, việc thoát nước chủ yếu là tự chảy ra các kênh tự nhiên và chảy về phía suối Rào Qua ở phía Tây và sông Ngàn Phố ở phía Nam.

- Ở các vùng nông thôn: Nước mặt tại các vùng nông thôn được thoát chủ yếu tự chảy hoặc theo các tuyến mương hai bên các trục giao thông đổ về các con sông, kênh rạch nơi gần nhất. Chưa có hệ thống thu gom đồng bộ.

### 2.5.3. Hiện trạng hạ tầng hệ thống cấp điện

#### a. Lưới điện cao áp.

Hiện nay trên khu vực huyện Hương Sơn có cấp điện cao áp 110kV đang được vận hành, cụ thể như sau: Tuyến 110kV từ trạm 110kV Linh Cảm đến trạm 110kV Hương Sơn và từ thủy điện Hương Sơn đến trạm 110kV Hương Sơn có chiều dài 50km, tiết diện dây 240mm<sup>2</sup>.

#### b. Lưới điện trung áp:

Hiện nay huyện Hương Sơn, lưới điện trung áp chủ yếu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35kV và 10kV. Lưới 35KV từ trạm biến áp 110kV Hương Sơn (Sơn Lĩnh) gồm các lộ sau:

+ Lộ 371 E18.7: Cấp điện cho phụ tải xã Quang Diệm – huyện Hương Sơn, tiết diện dây trục chính AC-95.

+ Lộ 373 E18.7: Cấp điện cho các xã Quang Diệm, Sơn Lĩnh, Sơn Hồng, Sơn Tây, Sơn Kim và thị xã Tây Sơn, tiết diện dây trục chính AC-95.

+ Lộ 375 E18.7: Cấp điện cho các xã Sơn Hồng, Quang Diệm, Sơn Lĩnh, Sơn Lâm, Sơn Giang – huyện Hương Sơn, tiết diện dây trục chính AC-95.

+ Lộ 377 E18.7: Cấp điện cho thị trấn Phố Châu và các xã Quang Diệm, Sơn Phú, Sơn Trung, Sơn Bằng, Kim Hoa – huyện Hương Sơn và cấp điện đến trạm Trung gian Hương Sơn 35/10kV – (2x1800+4000)kVA, tiết diện dây trục chính AC-95.

Lưới điện 10KV: Là lưới điện sau trạm biến áp Trung Gian Hương Sơn bao gồm các 971 TG Hương Sơn và 972 TG Hương Sơn, tiết diện dây AC-70. Hiện nay, lưới điện 10kV đang dần được thay thế hoặc cải tạo thành lưới điện 22kV.

#### c. Lưới điện hạ áp

- Khu vực thiết kế hiện sử dụng các trạm hạ thế 35,22,10 /0,4kV, hầu hết đều là trạm biến áp kiểu treo, một số khu vực có xây dựng trạm hạ thế lớn kiểu xây.

- Lưới điện 0,4 kV trong vùng được xây dựng phủ kín tất cả các điểm dân cư.

- Khu vực nội thị kết cấu dây dẫn chủ yếu là cáp vặn xoắn ABC. Khu vực ngoại thị chủ yếu vẫn sử dụng dây nhôm nổi.

- Lưới chiếu sáng đường chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-250W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư, các khu vực vườn hoa cây xanh cấp đô thị chưa đồng bộ.

#### d. Trạm biến áp

Toàn huyện có khoảng 300 trạm biến áp với tổng công suất trạm 48.483 kVA, phục vụ cho các phụ tải sinh hoạt, dịch vụ thương mại, công nghiệp.

#### **2.5.4. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc**

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Hà Tĩnh nói chung, khu vực huyện Hương Sơn nói riêng phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT, Vinaphone, Viettel, Vietnamobile và Gtel xây dựng và quản lý trong đó 4 nhà mạng VNPT, Vinaphone, Viettel, chiếm thị phần lớn.

- Hiện nay trên khu vực huyện Hương Sơn có một số tuyến cáp quang liên tỉnh chạy qua đó là tuyến cáp quang dọc đường Hồ Chí Minh chiều dài tuyến là 20Km; đang sử dụng 02 thiết bị truyền dẫn 240Gbs và 330Gbs (VNPT quản lý);

- Hiện trạng hệ thống thông tin di động: Hiện nay mạng thông tin di huyện Hương Sơn đang sử dụng công nghệ 3G, 4G, với 3 nhà cung cấp dịch vụ chính: Vinaphone, Mobiphone và Viette. Các trạm BTS trạm phát sóng 2G, 3G, 4G đã được xây dựng đáp ứng phủ sóng toàn bộ phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng các dịch vụ thông tin di động 4G còn chưa được đảm bảo do việc đầu tư cơ sở hạ tầng còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển dịch vụ, tình trạng nghẽn mạng và tín hiệu yếu vẫn xảy ra.

- Mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính: Hương Sơn có 01 bưu điện trung tâm đặt tại thị trấn Phố Châu và 4 bưu cục, ngoài ra hầu hết các xã đều có điểm bưu điện văn hóa xã. Hiện có 2 đơn vị khai thác dịch vụ Bưu chính là VN Post và Viettel Post.

#### **2.5.5. Giáo dục - Đào tạo**

Trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống trường đại học, cao đẳng, chỉ có Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Hương Sơn.

- Trường trung học phổ thông, dạy nghề: Giáo dục trung học phổ thông, có 5 trường (trong đó, có 4 trường công lập, 1 trường dân lập);

- Trường trung học cơ sở: Giáo dục trung học cơ sở, có 12 trường, với 216 lớp, 6.442 học sinh, tỷ lệ học sinh hoàn thành tiểu học ở độ tuổi 11 đạt 97,38%; tỷ lệ tuyển sinh vào THPT, THCS và học nghề đạt 93%, trong đó có 88,1% học THPT;

- Trường tiểu học: Giáo dục tiểu học, có 22 trường, với 326 lớp, 9.418 học sinh, tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đến trường đạt 100%.

- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở : có 03 trường.

- Trường mầm non (hệ công lập): Giáo dục mầm non có 25 trường, 241 lớp, 6.183 cháu, trong đó tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt 100%; tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đạt tỷ lệ 98%. Nhìn chung hệ thống công trình giáo dục của huyện Hương Sơn tương đối tốt đảm bảo yêu cầu về phát triển giáo dục và đào tạo.

### 2.5.6. Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Huyện có 01 thư viện, số đầu sách ngày một tăng và nhiều hơn, đã được trang bị thư viện điện tử, có hệ thống phòng chứa sách, báo, phòng đọc khá hiện đại, số lượng bạn đọc ngày một tăng. Trung tâm hành chính các xã đều có phòng đọc, nhằm đáp ứng yêu cầu về đọc sách báo của nhân dân. Cơ sở vật chất thư viện tại các xã điểm về nông thôn mới được quan tâm sửa chữa, nâng cấp.

Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao huyện Hương Sơn đang được quy hoạch, ngoài ra các xã trong huyện có hệ thống công trình thể thao cơ bản như sân vận động, sân chơi bóng chuyền, cầu lông...

Thiết chế văn hoá: 100% thôn, xóm, xã, thị trấn đã xây dựng được sân chơi, bãi tập thể dục thể thao như: Sân bóng chuyền, sân bóng đá, sân cầu lông, sân tập thể dục... Đến nay, đã có 31 sân bóng đá, các xã và thị trấn đều có sân bóng chuyền và sân cầu lông.

### 2.5.7. Y tế

Hiện nay, toàn huyện có hệ thống y tế tương đối hoàn chỉnh, sau sát nhập bệnh viện đa khoa Hương Sơn, Trung tâm y tế dự phòng, trung tâm dân số KHHGD thành Trung tâm y tế huyện và bệnh viện đa khoa quốc tế Cầu Treo và 25 trạm y tế xã, thị trấn đã phát huy được hiệu quả chăm sóc sức khoẻ nhân dân ở tuyến cơ sở. Ngoài ra còn có 08 phòng khám tư nhân.

### 2.5.8. Hạ tầng siêu thị, chợ

Hiện nay, huyện Hương Sơn có 10 chợ, bao gồm 02 chợ hạng II, và 8 chợ hạng III, cụ thể như sau:

**Bảng 04: Thực trạng phát triển hệ thống chợ huyện Hương Sơn**

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số hộ kinh doanh (hộ)
1	Chợ Năm	Sơn Châu	III	3.254	30
2	Chợ Mới	Sơn Long	III	11.310	20
3	Chợ Rạp	Sơn Trung	III	3.400	50
4	Chợ Hà Tân	Sơn Tây	III	2.507	20
5	Chợ Choi	Tân Mỹ Hà	III	5.300	50
6	Chợ Gôi	An Hòa Thịnh	III	4.030	60
7	Chợ Chùa	Sơn Tiên	III	7.493	30
8	Chợ Đình	Kim Hoa	III	4.400	20
9	Chợ TT Phố Châu	TT Phố Châu	II	10.845	500
10	Chợ TT Tây Sơn	TT Tây Sơn	II	9.737	200

*(Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hương Sơn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050)*

Ngoài hệ thống chợ, trên địa bàn Hương Sơn còn rất nhiều các công trình thương mại, dịch vụ như: Siêu thị mini, khách sạn, nhà hàng, các công trình phục vụ du lịch, giải trí, khu vui chơi, ...

### **2.5.9. Hạ tầng hệ thống công trình tôn giáo – tín ngưỡng, di tích**

Công tác bảo tồn di sản văn hóa vật thể, phi vật thể thường xuyên được cấp ủy, chính quyền và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn quan tâm bảo vệ, tu bổ, tôn tạo nhằm góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng của bao thế hệ những người đi trước. Đến nay trên địa bàn Huyện có 80 di tích, bao gồm đền, chùa, miếu, nhà thờ danh nhân... đã có 46 di tích được kiểm tra công nhận xếp hạng là di tích lịch sử-văn hóa. Việc tổ chức các lễ hội tại các di tích Lịch sử - Văn hóa được tổ chức thực hiện đúng Quy chế tổ chức Lễ Hội của Nhà nước và lễ hội truyền thống. Nhiều di tích đã trở thành điểm đến tham quan, du lịch, thỏa mãn nhu cầu đời sống văn hóa tâm linh của nhân dân trong và ngoài tỉnh như: Di tích mộ và nhà thờ Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; mộ, nhà thờ khai quốc công thần Nguyễn Tuấn Thiện, Nguyễn Lỗi; di tích danh tướng Cao Thắng, Lê hầu Tạo; chùa Tượng Sơn, Đền Đức Mẹ, Đền Bạch Vân-chùa Thịnh Xá, Chùa Nhiêu Long... là những di tích có giá trị phục vụ nhu cầu văn hóa tâm linh cho du khách khi đến Hương Sơn.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

- Hương Sơn có vị trí chiến lược trong phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây, giữa trung tâm của nhiều mối liên kết giao thông hành lang Đông – Tây, mở ra biển, đóng vai trò quan trọng trong hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Đây là vùng kinh tế quá cảnh cho nước bạn Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan thông qua Quốc lộ 8A;

- Có hệ thống giao thông kết nối quốc lộ 1A với Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo - con đường bộ ngắn và thuận lợi nhất từ Hà Nội sang Lào, cũng như đến 6 tỉnh Đông Bắc Thái Lan; đường Hồ Chí Minh theo hướng Bắc - Nam; quốc lộ 8C nối quốc lộ 8A với quốc lộ 46 đi cửa khẩu Thanh Thủy (Nghệ An)... thuận lợi cho vận tải hành khách và hàng hóa, đó là tiềm năng, thế mạnh rất lớn của huyện.

- Địa hình đồi núi xen đồng bằng thung lũng sông Ngàn Phố, sông Ngàn Sâu và các phụ lưu, tạo ra nhiều tiểu vùng thích hợp cho việc phát triển nông - lâm nghiệp, nhất là trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc và phát triển nghề rừng.

- Đây là vùng có hệ sinh thái đa dạng, với diện tích rừng, hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn còn mang đậm nét hoang sơ, khí hậu trong lành, có nguồn khoáng sản phong phú cùng nhiều di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, nơi đây rất thuận lợi cho đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, khu vui chơi giải trí...

- Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng; thu nhập bình quân đầu người đạt khá, thu ngân sách có nhiều cố gắng. Nông nghiệp đạt kết quả toàn diện, cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng tích cực. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tiếp tục được thực hiện có hiệu quả. Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển.

- Văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực; đời sống nhân dân được cải thiện; giáo dục, y tế được đánh giá tốt đầu của tỉnh; Công tác xây dựng Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị có nhiều đổi mới, tạo sự thống nhất cao trong Đảng, sự đồng thuận trong nhân dân.

- Năng lực điều hành, hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp có nhiều tiến bộ. Công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, cải cách tư pháp, đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh. Quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

### **2.6.2. Khó khăn**

- Quỹ đất khai thác để xây dựng gặp khó khăn do địa hình bị chia cắt phức tạp. Hạn chế giao thông khi mùa mưa bão.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, phân bố chưa đồng đều, nhất là vùng cao bán sơn địa; thiếu các đầu mối hạ tầng quan trọng, các trung tâm tiếp vận cấp vùng và quốc tế. Kết cấu hạ tầng xã hội còn nhiều bất cập trước yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế.

- Chịu nhiều tác động nhiều của các yếu tố biến đổi khí hậu như nắng nóng, lũ lụt, sạt lở...

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao tạo áp lực trong giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về phát triển nhanh nền kinh tế của huyện trong thời gian tới. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện còn thấp.

## **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Những thay đổi về điều kiện thời tiết (nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan, thiên tai,...) ảnh hưởng đến chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Những tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất:

- *Tác động của biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất:* Do biến đổi khí hậu, diện tích đất nông nghiệp có thể bị giảm một phần đáng kể ở những vùng đất thấp, trũng do khô hạn, xói mòn, mưa làm ngập úng, sạt lở đất,...tác

động lớn đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng, tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực ven các sông sẽ phải di rời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước, ...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

- *Tác động của các loại hình sử dụng đất đến biến đổi khí hậu:* Việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: Mưa - nước bốc hơi,... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu.

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

##### 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm gần đây cùng với các chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Thực hiện pháp luật đất đai (đặc biệt là Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013), công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện đề ra, thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể:

##### *1.1.1. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính*

Thực hiện Chỉ thị 364/CT - TTg của Thủ tướng Chính phủ, đến nay huyện đã xác định xong địa giới hành chính, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính được thực hiện tốt. Huyện cũng xác định xong địa giới hành chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Thực hiện Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án 513 cấp tỉnh và ban hành Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 25/6/2014 để triển khai; tổ chức tập huấn thực hiện Dự án 513 cho cấp huyện. UBND huyện Hương Sơn đã thành lập Ban Chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo, ban hành Kế hoạch thực hiện và tổ chức tập huấn thực hiện Dự án. Tổ chức rà soát các nội dung liên quan đến địa giới hành chính để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh.

Việc xác định ranh giới hành chính các cấp được lấy theo ranh giới hành chính đã hiệp thương thống nhất điều chỉnh theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, diện tích tự nhiên của huyện Hương Sơn là 109.679,53 ha.

##### *1.1.2. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra xây dựng giá đất*

##### *a. Về đo đạc, lập bản đồ địa chính*

Thực hiện Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc tổ chức triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh, huyện Hương Sơn có



25/32 đơn vị được thực hiện đo vẽ bản đồ địa chính theo kế hoạch của Sở, đến nay 25/25 đơn vị đã hoàn thành đo vẽ bản đồ giai đoạn 01, bàn giao thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ đo đạc đất lâm nghiệp của 20 xã, thị trấn. Đến nay đã Sở đã kiểm tra, phê duyệt 5.965,27 ha cho 1.917 hộ gia đình và 16 cộng đồng dân cư của 20 xã, thị trấn.

*b. Về bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất*

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 thực hiện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Năm 2019 thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trên cơ sở đó, huyện đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra và tổng hợp số liệu kiểm kê.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay, đã xây dựng được bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Sơn tại quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Sơn.

*c. Về điều tra xây dựng giá đất*

Về xây dựng bảng giá đất: thực hiện theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hương Sơn đã và đang triển khai công tác điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; khảo sát mức chi phí, thu nhập từ đất phục vụ việc xây dựng bảng giá đất. Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp với các phòng ban liên quan đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

### ***1.1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Những năm qua, UBND huyện rất chú trọng đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của luật. Đây là cơ sở để thực hiện tốt việc quản lý đất theo từng đối tượng sử dụng, đồng thời đảm bảo tính cân đối, hợp lý trong quy hoạch tổng thể theo các mục đích sử dụng đất và đáp ứng yêu cầu chung về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ. Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Hà Tĩnh, UBND huyện Hương Sơn đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 20/6/2014. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, trong giai đoạn 2016-2020, UBND huyện cũng đã thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 và được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 07/7/2020, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện. Ngoài ra, để có căn cứ triển khai các dự án, đảm bảo tiến độ đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

### ***1.1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Thực hiện Quyết định 3952/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Đề án giao đất, cho thuê đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2013 – 2015, đã thực hiện cấp GCNQSD đất 6.566,079 ha/2.258 GCNQSD đất, đạt 96,4%; còn lại 69 GCNQSD đất chưa giao (xã Sơn Tây - 45 giấy, xã Sơn Kim 2 - 24 giấy).

Trong giai đoạn 2016-2020, có 1.474,04 ha đất được giao, được thuê và được chuyển mục đích, trong số này có 1.448,16 ha đã thực hiện theo quyết định giao, cho thuê, cho chuyển mục đích, còn 25,88 ha chưa thực hiện. Trên địa bàn huyện có 7,78 ha đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh thu hồi 130,00 ha đất rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Ngàn Phố tại xã Sơn Diệm và thị trấn Phố Châu. Đến nay UBND tỉnh đã có Quyết định thu hồi đất, giao lại cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Nhìn chung việc lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho các dự án được sự chỉ đạo, phối hợp của các sở, ban ngành của tỉnh thực hiện theo đúng chính sách, quy định hiện hành. Quy trình triển khai được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện dân chủ, công khai và đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất. Bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế như việc kiến nghị, đề nghị liên quan đến công tác thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn kéo dài, người dân chưa được tuyên truyền phổ biến đầy đủ, dẫn đến chưa đồng thuận đối với một số dự án, vì vậy công tác triển khai thực hiện còn chậm.

### **1.1.5. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Trong giai đoạn 2011-2020, Phê duyệt dự toán kinh phí bồi thường, GPMB dự án nâng cấp quốc lộ 8A, đoạn qua xã Sơn Tây, Sơn Diệm với tổng kinh phí bồi thường 7,39 tỷ đồng, diện tích đất thu hồi 9.807, 27 ha, với 84 hộ gia đình bị ảnh hưởng. Phê duyệt kinh phí bồi thường dự án xây dựng trường Phổ Diệm 14 hộ với tổng kinh phí 67.360.500 đồng, dự án khu giết mổ gia súc gia cầm tại xã Sơn Tây (01 hộ, 86 triệu đồng). Phê duyệt kinh phí bồi thường, GPMB dự án Đường và kè Bờ sông Ngàn Phố qua xã Sơn Tây và thị trấn Tây Sơn của 43 hộ bị ảnh hưởng, và 04 tổ chức với tổng kinh phí gần 15 tỷ đồng. Thẩm định hồ sơ GPMB dự án xây dựng đường vào mỏ đá Sirisit tại xã Sơn Trà và dự án chống quá tải lưới điện tại xã Sơn Tiến. Hồ sơ đã trả lại do chưa có giá đất cụ thể. Phối hợp Hội đồng GPMB dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 8A tiến hành chi trả tiền cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng. Tiếp tục tập trung kiểm tra, giải quyết những vấn đề còn tồn đọng trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 8A và các dự án khác triển khai trên địa bàn. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Sở Xây dựng kiểm tra thực địa các hộ gia đình đề nghị hỗ trợ đất đắp khi thực hiện dự án GPMB Cầu Khe Bùn tại thị trấn Tây Sơn.

Nhìn chung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng được triển khai kịp thời, cơ bản đáp ứng được tiến độ thực hiện các dự án và thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; được sự quan tâm sát sao của cả hệ thống chính trị, qua quá trình tuyên truyền vận động và áp dụng đầy đủ quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của nhà nước, đại đa số người sử dụng đất bị thu hồi đã đồng thuận và chấp hành các quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác bồi thường GPMB vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là: do tính chất lịch sử nên một số thửa đất bị thu hồi không có nguồn gốc rõ ràng, khó xác định ranh giới thu hồi đất; một bộ phận nhân dân có đất đai, tài sản bị thu hồi chưa nắm rõ được chủ trương, chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng...

### **1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện Hương Sơn cấp được 30.214 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (221 giấy cho tổ chức và 29.993 giấy cho hộ gia đình, cá nhân) với diện tích là 41.717,36 ha, đạt 92,78% so với tổng diện tích nhu cầu cần cấp giấy. Nhìn chung công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn quan tâm chỉ đạo thực hiện. Việc lập, xét duyệt, công khai, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã bám sát vào các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ; vẫn còn tồn tại về thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

### **1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai**

- Về kiểm kê đất đai: Công tác kiểm kê đất đai năm 2014 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. Tổ chức tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn. Thực hiện hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của 25 xã, thị trấn và cấp huyện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo tỉnh theo quy định. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt. Công tác kiểm kê đất đai năm 2019 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Tổ chức tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn. Thực hiện hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 25 xã, thị trấn và cấp huyện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo tỉnh theo quy định. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt với tổng diện tích tự nhiên là 109.679,53 ha.

- Về thống kê đất đai: Hoàn thiện công tác thống kê đất đai năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 đúng quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh theo đúng quy định.

### **1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số

20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

#### ***1.1.9. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất... Trong thời gian gần đây, việc quản lý và sử dụng đất của huyện vẫn còn xảy ra một số sai phạm, thời gian tới cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai; Phối hợp với các sở, ngành trong tỉnh kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường, tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn huyện, cung cấp hồ sơ tài liệu, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất.

#### ***1.1.10. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai***

Công tác giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được huyện thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo. Về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai: Trong năm 2020, Phòng nhận được 21 đơn thư, phản ánh kiến nghị liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường. Đến nay, đã tập trung xử lý dứt điểm 04 đơn thư, đang trong thời hạn giải quyết 03 đơn (Đơn ông Nguyễn Quốc Toàn, xã Sơn Lễ; bà Nguyễn Thị Nguyệt, xã Sơn Trung; bà Hồ Thị An, thị trấn Phố Châu; ông Nguyễn Văn Phán, xã Sơn Tiến; ông Hồ Huy Vinh, xã Sơn Hàm; ông Nguyễn Văn Trung, xã Quang Diệm; đơn ông Nguyễn Văn Tý, xã Sơn Phú).

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm.... Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm Luật Đất đai.

### **1.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai**

Trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện hiện tại, các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đất đai được thực hiện bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chuyên môn. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hương Sơn - Đức Thọ, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ yếu thực hiện các chức năng như: Đăng ký đất đai và tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính; Thống kê, kiểm kê đất đai; Cung cấp thông tin đất đai theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hương Sơn, thực hiện các chức năng như: Lập kế hoạch thực hiện thu hồi đất; tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Lập dự án đầu tư và tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn xác định giá đất, trừ các trường hợp Nhà nước định giá đất; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư, giá đất và quỹ đất cho các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu.

## **1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Những mặt đạt được**

Nhìn chung công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện.

Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhờ làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai giúp cho việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Hương Sơn đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### **1.2.2. Những tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai**

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc quản lý nhà nước về đất đai của huyện Hương Sơn vẫn còn những tồn tại sau:

- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật về đất đai chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

- Tình hình giao đất và đấu giá QSDĐ tiến độ còn chậm đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu thu - chi ngân sách về tiền sử dụng đất và hạn chế tốc độ đầu tư thực hiện các dự án.

- Tình hình quản lý lấn, chiếm đất đai, tuy đã hạn chế nhưng hiện nay còn một số xã, thị trấn vẫn xảy ra nhưng xử lý còn chậm.

### **1.2.3. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai**

*\* Nguyên nhân khách quan:*

- Luật Đất đai đã phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính của các cấp nhưng về trách nhiệm quản lý vẫn chưa rõ ràng.

- Các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm, gây nhiều lúng túng cho công tác quản lý của địa phương.

- Kinh phí bố trí cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành.

*\* Nguyên nhân chủ quan:*

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Luật và các văn bản dưới luật của chính quyền trong quản lý nhà nước về đất đai chưa được sát sao.

- Trình độ của một số cán công chức chưa đáp ứng được nhiệm vụ công việc, đặc biệt việc tham mưu của một số công chức địa chính ở cơ sở trong xử lý các trường hợp vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường chưa kịp thời và chưa triệt để, nhiệm vụ của ngành Tài nguyên và môi trường nhiều nhưng nguồn nhân lực thiếu so với vị trí việc làm.

- Công tác hòa giải tranh chấp về đất đai ở cấp cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, nhiều xã chưa bố trí cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất, kinh nghiệm đảm nhiệm công việc này nên việc hòa giải đạt hiệu quả chưa cao, chưa làm tốt trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về đất đai vi phạm hành chính về đất đai.

- Hiện nay trên địa bàn huyện triển khai nhiều công trình dự án trọng điểm phải thu hồi đất bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nên ảnh hưởng đến đời sống của nhiều hộ dân trong khi đó chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế, giá trị quyền sử dụng đất đã trở thành hàng hóa và ngày càng có giá trị, đây cũng là nguyên nhân chính phát sinh đơn thư liên quan đến đất đai.

- Một số chủ đầu tư dự án còn chưa quan tâm phối hợp với cơ quan chuyên môn lập hồ sơ để thực hiện công tác thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Việc đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư lập hồ sơ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của địa phương có lúc chưa kịp thời.

- Kinh phí bố trí cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

- Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai để hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu hiện trạng đất năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020), tổng diện tích tự nhiên: 109.679,53 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 101.392,05 ha, chiếm 92,44 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 7.038,93 ha, chiếm 6,42% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 1.248,55 ha, chiếm 1,14% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Kim Sơn 1: 22.320,91 ha, nhỏ nhất là thị trấn Tây Sơn: 416,03 ha.

#### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 101.392,05 ha, chiếm 92,44% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

**Bảng số 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>109.679,53</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>101.392,05</b>	<b>92,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.564,82	5,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.208,59</i>	<i>3,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.732,43	3,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.662,35	6,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.758,07	28,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	8,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.860,20	39,99
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>27.082,48</i>	<i>24,69</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,51	0,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,75	0,17

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Hương Sơn)



\* *Đất trồng lúa*: Diện tích là 5.564,82 ha, chiếm 5,07% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều các xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Kim Hoa, Sơn Tiến, Tân Mỹ Hà... Đất chuyên trồng lúa nước diện tích là 4.208,59 ha, chiếm 3,84% tổng diện tích tự nhiên.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích là 3.732,43 ha, chiếm 3,40% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều khắp 25 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Sơn Tây, Sơn Tiến, Quang Diệm.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 6.662,35 ha chiếm 6,07% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều khắp các xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Kim Hoa, Sơn Tiến, Sơn Tây. So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm góp phần tăng thu nhập cho người dân.

\* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích là 31.758,07 ha, chiếm 28,96% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung diện tích lớn tại các xã: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, Sơn Hồng.

\* *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích là 9.325,91 ha chiếm 8,50% tổng diện tích tự nhiên, thuộc vườn quốc gia Vũ Quang. Tập trung tại các xã Sơn Tây, Sơn Kim 2, thị trấn Tây Sơn. Đây là diện tích rừng có ý nghĩa quan trọng đối với bảo vệ đất, nguồn nước và hệ sinh thái.

\* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích là 43.860,20 ha chiếm 39,99% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều các xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây... Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 27.082,48 ha, chiếm 24,69% tổng diện tích tự nhiên.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích là 300,51 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều khắp 25 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Kim Hoa, Sơn Hàm, Sơn Tiến... Diện tích đất có thể đưa vào mục đích nuôi trồng thủy sản không nhiều, vì vậy cần khuyến khích nhân dân tận dụng các khe, đập, suối để nuôi trồng các loại thủy sản.

\* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích là 187,75 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã Sơn Lễ, Sơn Kim 1, Quang Diệm...

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 7.038,93 ha, chiếm 6,42% tổng diện tích tự nhiên. Với cơ cấu như trên cho thấy diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn ít. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể các như sau:

**Bảng số 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>109.679,53</b>	<b>100,00</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.038,93</b>	<b>6,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,90	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	26,98	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,92	0,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,01	0,04
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	0,02
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	65,05	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,93	3,57
-	Đất giao thông	DGT	2.145,47	1,96
-	Đất thủy lợi	DTL	846,25	0,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,47	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,35	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,67	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,99	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	127,25	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,39	0,00
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	8,37	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,73	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,19	0,02
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	580,00	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,75	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,37	0,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,49	0,89
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	82,23	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,54	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,18	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,49	0,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.603,70	1,46
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,27	0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.248,55</b>	<b>1,14</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Hương Sơn)

\* *Đất quốc phòng*: Diện tích là 26,90 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố ở thị trấn Phố Châu, xã Sơn Hồng, xã Sơn Giang, xã Sơn Kim 1, xã Quang Diệm. Quỹ đất quốc phòng có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với huyện mà còn với cả nước. Trong thời gian tới, nhu cầu đất quốc phòng sẽ tăng do quy hoạch, mở rộng các thao trường huấn luyện và thao trường bắn.

\* *Đất an ninh*: Diện tích là 1,34 ha. Phân bố ở thị trấn Phố Châu, thị trấn Tây Sơn và xã Sơn Kim 1, bao gồm các công trình: Trụ sở công an huyện, trụ sở công an cấp xã.

\* *Đất khu công nghiệp*: Diện tích là 26,98 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn xã Sơn Kim 1.

\* *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích là 53,92 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, tập trung nhiều nhất trên địa bàn hai các xã, thị trấn: Phố Châu, Tây Sơn, Sơn Trung và Sơn Kim 1.

\* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích là 39,01 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở thị trấn Tây Sơn, và các xã Sơn Tiến, Sơn Lễ, Sơn Giang, Sơn Lĩnh, Sơn Tây, Sơn Ninh, Sơn Trung, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Quang Diệm, Kim Hoa. Để đảm bảo quỹ đất cho mục đích sử dụng này, trong thời gian tới cần phân bổ quỹ đất để xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm, sản và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản*: Diện tích là 21,95 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung trên địa bàn các xã Sơn Bình, Sơn Trà, Sơn Long...

\* *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích là 3.916,93 ha, chiếm 3,57% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ... phục vụ nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển.

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích là 33,37 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn.

\* *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích là 3,72 ha, nằm trên địa bàn thị trấn Phố Châu, xã Sơn Tiến, xã An Hòa Thịnh, xã Sơn Ninh, xã Quang Diệm và xã Sơn Phú.

\* *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích là 972,49 ha, chiếm 0,89% tổng diện tích đất tự nhiên, là diện tích đất ở của 23 xã trên địa bàn huyện.

\* *Đất ở tại đô thị*: Diện tích là 82,23 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Thị trấn Phố Châu và thị trấn Tây Sơn.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích là 20,54 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích là 9,18 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn thị trấn Phố Châu, thị trấn Tây Sơn và các xã Sơn Hồng, Sơn Tiến, Sơn Lễ, Sơn Tây, Sơn Bình, Sơn Kim I, Quang Diệm.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích là 33,49 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc huyện Hương Sơn.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích là 1.603,70 ha, chiếm 1,46% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bổ đều trên địa bàn các xã, thị trấn.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích là 108,27 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bổ đều trên địa bàn các xã, thị trấn.

### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là 1.248,55 ha, chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên, toàn bộ diện tích trên là đất bằng chưa sử dụng của huyện, phân bổ trên toàn bộ địa bàn huyện hương Sơn.

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong những năm qua tổng diện tích tự nhiên của huyện Hương Sơn có nhiều biến động. Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 109.679,53 ha, giảm 735,25 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm:

+ Do điều chỉnh lại địa giới 364 nhưng không điều chỉnh lại số liệu biểu thống kê năm 2010 (xã Sơn Tây cắt chuyển địa giới năm 2008 về xã Sơn Kim II 530 ha đã điều chỉnh 364 năm 2008, chưa điều chỉnh số liệu kiểm kê năm 2010);

+ Do diện tích trên bản đồ hiện trạng năm 2010 không khớp với biểu thống kê 2010 (thường diện tích tính trên bản đồ nhỏ hơn trên biểu rất lớn);

+ Tổng diện tích tự nhiên năm 2014 được chuyển và tính theo hồ sơ địa giới 364 (diện tích được tính bằng công nghệ số) nên có độ chính xác cao hơn.

### 2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 101.392,05 ha, tăng 5.898,70 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

**Bảng số 06: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>109.679,53</b>	<b>110.414,78</b>	<b>-735,25</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>101.392,05</b>	<b>95.493,35</b>	<b>5.898,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.564,82	5.121,44	443,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.208,59</i>	<i>3.670,53</i>	<i>538,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.732,43	2.098,45	1.633,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.662,35	3.415,55	3.246,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.758,07	33.959,60	-2.201,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	9.266,10	59,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.860,20	41.533,51	2.326,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,51	87,35	213,16
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,75	11,35	176,40

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, kiểm kê đất đai năm 2010 H Hương Sơn)

\* *Đất trồng lúa*: Tổng diện tích năm 2010 là 5.121,44 ha, đến năm 2020 là 5.564,82 ha, thực tăng 443,38 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích tăng 811,45 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính;

+ Diện tích giảm 368,07 ha, cụ thể giảm 204,04 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: *Dự án kinh doanh dịch vụ tổng hợp và xăng dầu tại thôn Vọng Sơn, xã Sơn Phú (0,5 ha); XD cửa hàng TM tổng hợp & Bãi đậu xe (CT Thọ Lam) (0,71 ha); Trường mầm non xã Sơn Trà (0,36 ha); Mở rộng khu liên hợp thể thao (1,35 ha); Quy hoạch, Mở rộng đường, cầu Lê - An - Tiến (2,1 ha); Dự án mở rộng, nâng cấp quốc lộ 8C (2,0 ha); Quy hoạch, Mở rộng đường Ninh Tiến (xã Sơn Ninh) (0,31 ha); Nâng cấp, mở rộng QL 8A, xã Quang Diệm (7,3 ha); QH đất ở Thôn Tiên Sơn, Vọng Sơn, Hồ Trung, Hồng Kỳ, Công Đăng (0,57 ha); Mở rộng giáo xứ An Tôn, xã Sơn Lâm... và giảm 164,03 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính;*

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Tổng diện tích năm 2010 là 2.098,45 ha, đến năm 2020 là 3.732,43 ha, thực tăng 1.633,98 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích tăng 2.059,73 ha, cụ thể tăng 2.056,73 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và tăng 3,0 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây hàng năm tại các xã Sơn Giang, Kim Hoa...

+ Diện tích giảm 425,75 ha, cụ thể giảm 79,05 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: *Khu công nghiệp Khe Cò (2,0 ha); Qh đất thương mại dịch vụ thị trấn Phố Châu (0,21 ha); Mở rộng trường mầm non TT Phố Châu (Khối 14) (0,4 ha); Quy hoạch đất ở Thôn Ngọc Tĩnh, xã Sơn Ninh (0,5 ha); Quy hoạch đất ở vùng Cây Mít, cây Gôm (thôn Mai Lĩnh), xã Sơn Hàm (0,37 ha); Đất thương mại dịch vụ (Đường Hải Thượng Lãn Ông), xã Sơn Giang (0,60 ha); Mở rộng giáo xứ Kim Cương, xã Sơn Kim 1 (0,5 ha)... và giảm 346,70 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính;*

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Tổng diện tích năm 2010 là 3.415,55 ha; đến năm 2020 là 6.662,35 ha, thực tăng 3.246,80 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3.589,46 ha, cụ thể tăng 3.527,00 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và tăng 62,46 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm tại các xã: Sơn Châu, Sơn Giang, Sơn Hàm, Sơn Lễ, Sơn Tây...

+ Diện tích giảm 342,66 ha, cụ thể giảm 62,45 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: *Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất NN (16,62 ha); Khu công nghiệp Khe Cò (2,0 ha); Qh đất thương mại dịch vụ thị trấn Phố Châu (0,21 ha); Mở rộng trường mầm non TT Phố Châu (Khối 14) (0,4 ha); Quy hoạch đất ở Thôn Ngọc Tĩnh, xã Sơn Ninh (0,5 ha); Quy hoạch đất ở vùng Cây Mít, cây Gôm (thôn Mai Lĩnh), xã Sơn Hàm (0,37 ha)...* và giảm 280,21 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính;

\* *Đất rừng sản xuất*: Tổng diện tích năm 2010 là 41.433,51 ha; đến năm 2020 là 43.860,20 ha, thực tăng 2.326,69 ha so với năm 2010. Trong đó: + Diện tích tăng 11.864,99 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2019;

+ Diện tích giảm 9.538,3 ha, cụ thể giảm 150,45 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: *Khu công nghiệp Khe Cò (2,0 ha); MR Cơ sở chăn nuôi lợn giống ngoại sinh sản Phú Linh (5,7 ha); Xây dựng Đồn biên phòng Sơn Hồng (11 ha); Xây dựng thao trường bắn (Tam Bảo)...* và giảm 9.576,06 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2019;

\* *Đất rừng phòng hộ*: Tổng diện tích năm 2010 là 33.959,60 ha, đến năm 2020 là 31.758,07 ha, thực giảm 2.201,03 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích tăng 6.889,99 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2019;

+ Diện tích giảm 9.091,02 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2019;

\* *Đất trồng rừng đặc dụng*: Tổng diện tích năm 2010 là 9.266,10 ha, đến năm 2020 là 9.325,91 ha, tăng 59,81 ha so với năm 2010 theo kết quả điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng năm 2019.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tổng diện tích năm 2010 là 87,35 ha, đến năm 2020 là 300,51 ha, thực tăng 213,16 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích tăng 248,46 ha, cụ thể tăng 202,50 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và tăng 45,96 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm sang đất trồng nuôi trồng thủy sản tại các xã Sơn Giang, Sơn Châu, An Hòa Thịnh, Tân Mỹ Hà...

+ Diện tích giảm 35,30 ha, cụ thể giảm 27,28 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: Khu công nghiệp Khe Cò (2,0 ha); Qh đất thương mại dịch vụ thị trấn Phố Châu (0,21 ha); Mở rộng trường mầm non TT Phố Châu (Khối 14) (0,4 ha); Quy hoạch đất ở Thôn Ngọc Tĩnh, xã Sơn Ninh (0,5 ha); Quy hoạch đất ở vùng Cây Mít, cây Gôm (thôn Mai Lĩnh) và giảm 8,02 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính;

\* Đất nông nghiệp khác: Tổng diện tích năm 2010 là 11,35 ha, đến năm 2020 là 187,75 ha, tăng 176,40 ha so với năm 2010 do thực hiện xây dựng trang trại Bò sữa tại xã Sơn Lễ, các mô hình trang trại chăn nuôi của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn.

### 2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 7.038,93 ha, tăng 56,95 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

**Bảng số 06: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>109.679,53</b>	<b>110.414,78</b>	<b>-735,25</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.038,93</b>	<b>6.981,98</b>	<b>56,95</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,90	16,71	10,19
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	1,43	-0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	26,98	50,01	-23,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,92	0,00	53,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,01	225,19	-186,18
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	12,68	9,27
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	65,05	83,94	-18,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,93	3.579,65	337,28
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,38	0,00	33,38
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	0,00	3,72
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,49	848,88	123,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	82,23	69,93	12,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,54	24,79	-4,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,18	0,00	9,18
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,49	28,15	5,34
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.603,70	1.250,68	353,02
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,27	780,00	-671,73
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	9,94	9,91
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.248,55</b>	<b>7.939,45</b>	<b>-6.690,90</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, kiểm kê đất đai năm 2010 H Hương Sơn)

\* *Đất quốc phòng*: Tổng diện tích năm 2010 là 16,71 ha, đến năm 2020 là 26,90 ha, tăng 10,19 ha so với năm 2010 do thực hiện các dự án: *Xây dựng thao trường bắn (Tam Bảo); Xây dựng Đồn biên phòng Sơn Hồng; Nhà đón tiếp khách nước ngoài tại Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Hà Tĩnh; Nhà đón tiếp khách nước ngoài...*

\* *Đất an ninh*: Tổng diện tích năm 2010 là 1,43 ha; đến năm 2020 diện tích là 1,34 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Diện tích tăng 0,23 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính;

- Diện tích giảm 0,32 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính.

\* *Đất khu công nghiệp*: Tổng diện tích năm 2010 là 50,01 ha, đến năm 2020 diện tích là 26,98 ha, giảm 23,03 ha so với năm 2010 do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo bản đồ địa chính đối với Khu công nghiệp Đại Kim.

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: Tổng diện tích năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 53,92 ha tăng 53,92 ha so với năm 2010 do thực hiện các dự án như: *Dự án kinh doanh dịch vụ tổng hợp và xăng dầu tại thôn Vọng Sơn, xã Sơn Phú; Dự án kho bãi đỗ xe thương mại tổng hợp Bảo Hoàng; XD cửa hàng TM tổng hợp & Bãi đậu xe (Công ty Thọ Lam); XD quỹ tín dụng nhân dân Liên Sơn (thôn Kim Thành); Đất thương mại dịch vụ (thôn Đại Vương, Vọng Sơn), xã Sơn Phú; Khu kinh doanh, thương mại tổng hợp vùng Cây Sắn (liền kề hạt giao thông đường HCM - khối 12); Dự án đầu tư XD nhà hàng và trung tâm tổ chức sự kiện của ông Châu Quang Hải (Hải Huyền); Nhà máy sản xuất rượu và bảo vệ sức khỏe Hương Sơn; Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu...*



\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Tổng diện tích năm 2010 là 12,68 ha; đến năm 2020 là 21,95 ha, tăng 9,27 ha so với năm 2010 do thực hiện các dự án như: *Khu khai thác khoáng sản xã Sơn Bình, Sơn Trà, Sơn Long...*

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Tổng diện tích năm 2010 là 83,94 ha, đến năm 2020 là 65,05 ha, giảm 18,89 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Diện tích tăng 11,74 ha do thực hiện các dự án như: *Mỏ đá xã Quang Diệm (2,5 ha); Mỏ đất núi Cồn Vải, thôn An Phú, xã Sơn Phú (2,6 ha); Bãi tập kết VLXD thôn 7, xã Quang Diệm (0,7 ha); Mỏ đất Đồng Trạng, xã Quang Diệm (2,5 ha); Bãi tập kết VLXD xã Sơn Bằng (0,5 ha); Mở rộng khai thác sét gạch ngói Kim Thành, xã Sơn Tây (2,94 ha)...*

- Diện tích giảm 30,63 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo bản đồ địa chính.

\* *Đất giao thông*: Tăng 436,42 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất; do thực hiện xây dựng một số tuyến đường giao thông như: Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 8C; Mở rộng cầu, đường Lẽ - An - Tiến; Nâng cấp, xây mới các tuyến đường giao thông nông thôn tại các xã Sơn Lẽ, Sơn Bình, Tân Mỹ Hà, Quang Diệm, Kim Hoa và các tuyến đường giao thông nội thị thị trấn Phố Châu.

\* *Đất thủy lợi*: Tăng 133,39 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính và thực hiện xây dựng các tuyến kênh mương, thủy lợi trên địa bàn các xã, thị trấn.

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Tổng diện tích năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 33,38 ha, tăng 33,38 ha so với năm 2010 do thực hiện xây dựng các nhà văn hóa các thôn, tổ dân phố các xã, thị trấn.

\* *Đất ở tại nông thôn*: Tổng diện tích năm 2010 là 848,88 ha; đến năm 2020 là 972,49 ha, tăng 123,61 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Diện tích tăng 171,21 ha, cụ thể tăng 41,25 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và tăng 129,96 ha do thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã; xử lý đất xen kẹt trong khu dân cư nông thôn;

- Diện tích giảm 47,60 ha, cụ thể giảm 8,03 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: *Nâng cấp, mở rộng QL 8A; Mở rộng đường, cầu Lẽ - An - Tiến...* và giảm 39,57 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính.

\* *Đất ở tại đô thị*: Tổng diện tích năm 2010 là 69,93 ha, đến năm 2020 là 82,23 ha, tăng 12,30 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Diện tích tăng 28,91 ha, cụ thể tăng 5,96 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính và tăng 22,95 ha do thực hiện các dự án như: *Đất ở mới (khu dân cư Nam Phố Châu) khối 14, thị trấn Phố Châu; Đất ở mới (vùng Tân Phố, bóm đường 8A từ nhà văn hóa khối 9 lên Sơn Diệm dài 230m); Đất ở mới (trụ sở làm việc hạt giao thông cũ - khối 12); Quy hoạch đất ở (Vùng Ruộng Cộc, khối 15); thực hiện chuyển mục đích sang đất ở trong các tổ dân phố...*

- Diện tích giảm 16,61 ha, cụ thể giảm 3,52 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án như: *Nâng cấp, mở rộng QL 8A; Mở rộng chợ Phố Châu; Dự án mở rộng nút thắt Lê Minh Hương giao với đường Lê Lợi; Mở rộng trường tiểu học TT Phố Châu (Khối 15)...* và giảm 13,09 ha do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo đo đạc bản đồ địa chính.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Tổng diện tích năm 2010 là 24,79 ha, đến năm 2020 là 20,54 ha, giảm 4,25 ha so với năm 2010 do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo bản đồ địa chính.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Tổng diện tích năm 2010 là 28,15 ha; Đến năm 2020 là 33,49 ha; tăng 5,34 ha so với năm 2010 do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo bản đồ địa chính.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Tổng diện tích năm 2010 là 1.250,68 ha; đến năm 2020 là 1.603,70 ha, tăng 353,02 ha so với năm 2010 do xác định lại diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai theo bản đồ địa chính.

### **2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Hương Sơn trong 10 năm qua từ 2010 đến năm 2020 giảm 6.690,90 ha do chuyển sang các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp và do kiểm kê lại quỹ đất.

## **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

#### *a. Hiệu quả kinh tế:*

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2016 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp. Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ. Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

*b. Hiệu quả xã hội*

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa. Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

*c. Hiệu quả môi trường:*

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

**2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất***a. Cơ cấu sử dụng đất:*

Năm 2020, diện tích tự nhiên huyện là 109.679,53 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện như sau:

Đất nông nghiệp: 101.392,05 ha; chiếm 92,44% diện tích đất tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp: 7.038,93 ha; chiếm 6,42% diện tích đất tự nhiên.

Đất chưa sử dụng: 1.248,55 ha; chiếm 1,14% diện tích đất tự nhiên.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện có xu hướng là giảm đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và tăng đất phi nông nghiệp. Đây là xu thế tất yếu trong việc sử dụng đất của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

*b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 101.392,05 ha (đất lâm nghiệp: 84.944,18 ha; Đất trồng lúa: 5.564,82 ha; Đất trồng cây lâu năm: 6.662,35 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường, chống xói mòn đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 7.038,93 ha, chiếm 6,42% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sông ngòi kênh rạch suối. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phân nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất công nghiệp, đô thị dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện là 1.248,55 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

*c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất*

Trên cơ sở các quy hoạch kinh tế, xã hội, đô thị, nông thôn..., lập danh mục các dự án có tính chiến lược, quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội (như điện, đường giao thông, thủy lợi, nước sạch, bệnh viện, hạ tầng cụm công nghiệp...) để ưu tiên đầu tư, bằng việc lồng ghép các chương trình dự án, nguồn vốn ngân sách cùng với nguồn huy động trong Nhân dân và nguồn huy động khác. Trong đó, tập

trung xây dựng kết cấu hạ tầng huyện nông thôn mới đạt chuẩn bền vững, kết cấu hạ tầng thị trấn Phố Châu đạt chuẩn đô thị loại IV; xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, mở rộng hai thị trấn theo quy hoạch; đầu tư hạ tầng thiết yếu Cụm công nghiệp Khe Cò Sơn Lẽ (*điện, đường, xử lý nước thải...*) và các vùng sản xuất tập trung; trùng tu, sửa chữa nâng cấp các cơ sở di tích lịch sử, các thắng cảnh có thể kết nối theo tua du lịch. Tăng cường xúc tiến đầu tư, đặc biệt chú trọng thu hút các dự án lớn có tầm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội huyện (*dự án khu du lịch nước khoáng Sơn Kim, nhà máy may, nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp, khu dân cư đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, bệnh viện tư nhân, trường học tư thục...*). Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển mạnh cơ sở du lịch, khai thác tối đa tiềm năng lợi thế du lịch địa phương. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đang triển khai, đặc biệt là các dự án thương mại, dịch vụ, nhà ở đô thị. Tích cực chủ động mở rộng phát triển các hoạt động đối ngoại, tăng cường quảng bá hình ảnh, xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển. Chuẩn bị tốt các điều kiện để thu hút đầu tư được thuận lợi: Hoàn thiện đồng bộ các quy hoạch, các danh mục, chính sách khuyến khích đầu tư, ... công khai minh bạch, đồng thời hướng dẫn thủ tục đầu tư theo hướng kiến tạo cho các doanh nghiệp. Có các giải pháp cụ thể để hỗ trợ thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ (*ưu tiên phát triển quỹ đất sạch, đầu tư hệ thống giao thông phát triển khu nhà ở dân cư, khu thương mại, dịch vụ tập trung; hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại*). Hỗ trợ doanh nghiệp làm tốt công tác giải phóng mặt bằng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến trong quản lý, giao dịch; đảm bảo an ninh trật tự cho các dự án đầu tư. Đẩy mạnh huy động nội lực trong Nhân dân, tiếp tục thực hiện phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng kết cấu hạ tầng từng bước tiến tới hoàn thiện, đồng bộ.

#### **2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Những năm qua, trên địa bàn khu vực huyện Hương Sơn được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Một số dự án

triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp chưa rõ nét; chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số địa phương chưa mạnh; tăng trưởng trong lĩnh vực chăn nuôi còn chậm.

Dịch vụ thương mại còn nhỏ lẻ, thu hút lao động còn ít. Hoạt động dịch vụ đang chủ yếu là lao động thủ công và đi làm ăn xa, chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ để thu hút lao động nên thu nhập của người dân còn thấp.

Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Để khắc phục tình trạng trên, cần quan tâm hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Huyện Hương Sơn đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 05/4/2019. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**3.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước****\* Đất nông nghiệp:**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 là 101.392,05 ha, cao hơn 2.862,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, trong đó:

**Bảng 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hương Sơn**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>98.529,18</b>	<b>101.392,05</b>	<b>2.862,87</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.657,20	5.564,82	907,62	119,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.505,16</i>	<i>4.208,59</i>	<i>703,43</i>	<i>120,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.501,27	3.732,43	231,16	106,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.743,28	6.662,35	-1.080,93	86,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.045,55	31.758,07	712,52	102,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.240,57	9.325,91	85,34	100,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.060,76	43.860,20	2.799,44	106,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	579,56	300,51	-279,05	51,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	700,99	187,75	-513,24	26,78

(Theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và thống kê đất đai năm 2020 huyện Hương Sơn)

- Đất trồng lúa: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.657,20 ha, kết quả thực hiện được 5.564,82 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 907,62 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước cao hơn quy hoạch là 703,43 ha). Do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Quy hoạch Quốc lộ 8C; Quy hoạch hạ tầng giao thông khu đô thị Hà Tân; Trung tâm Thương mại và khu dân cư đô thị Bắc Phố Châu 1; Trung tâm Thương mại và khu dân cư đô thị Bắc Phố Châu 2; Quy hoạch khu công nghiệp Đại Kim( diện tích còn lại); Quy hoạch khu công nghiệp Hà Tân; Quy hoạch, mở rộng Đường Lê - An - Tiên...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.501,27 ha, kết quả thực hiện được 3.732,43 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 231,16 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Quy hoạch khu công nghiệp Đá Mông; Quy hoạch Khu thương mại - dịch vụ dọc đường Hồ Chí Minh; Quy hoạch cát sỏi san lấp Kim Thành; Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp xã Sơn Trung; Quy hoạch Quốc lộ 8C...

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7.743,28 ha, kết quả thực hiện được 6.662,35 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1.080,93 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Quy hoạch trồng chè tập trung xã Sơn Kim 2; Quy hoạch trồng chè tập trung xã Sơn Lâm; Quy hoạch trồng cây ăn quả xã Sơn Trường; Quy hoạch vùng trồng cây dược liệu xã Quang Diệm; Quy hoạch vùng trồng cây dược liệu xã Sơn Giang; Quy hoạch đất trồng cây ăn quả xã Sơn Trung...

- Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 là 31.045,55 ha, kết quả thực hiện được 31.758,07 ha, cao hơn chỉ tiêu 712,52 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Xây dựng chốt phòng thủ của lực lượng dân quân thường trực Sơn Kim 1; Hạ tầng kỹ thuật Cổng A (Khu vực Chợ và gần Chợ cửa khẩu Cầu Treo, xã Sơn Kim 1); Quy hoạch đường giao thông biên giới xã Sơn Kim 2; Quy hoạch nhà máy thủy điện Hương Sơn 2; Quy hoạch Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu kinh tế Cửa khẩu Cầu Treo; Quy hoạch Nhà máy nước khoáng và du lịch sinh thái...

- Đất rừng đặc dụng: Quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 là 9.240,57 ha, kết quả thực hiện được 9.325,91 ha, cao hơn chỉ tiêu 85,34 ha. Do kiểm kê lại quỹ đất rừng sản xuất theo kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2019.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 41.060,76 ha, kết quả thực hiện được 43.860,20 ha, cao hơn chỉ tiêu 2.799,44 ha. Do kiểm kê lại quỹ đất rừng sản xuất theo kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2019 và do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Quy hoạch công viên nghĩa trang sinh thái vĩnh hằng tại xã Quang Diệm; Quy hoạch Trận địa phòng thủ xã Sơn Kim 1; Quy hoạch trồng cây ăn quả xã Sơn Trường; Quy hoạch trồng cây ăn quả xã Sơn Tiến; Quy hoạch trồng cây ăn quả xã Kim Hoa...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 579,56 ha, kết quả thực hiện được 300,51 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 279,05 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã Sơn Trà; Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã An Hòa Thịnh; Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã Sơn Bình; Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Mỹ Hà; Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã Sơn Lễ; Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã Kim Hoa...

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 700,99 ha, kết quả thực hiện được 187,75 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 513,24 ha, do chưa thực hiện một số dự án như: Trung tâm hươu giống Việt Nam, tại xã Quang Diệm; Khu chăn nuôi tập trung tại các xã Sơn Tây, Sơn Kim 1, Sơn Tiến, Sơn Lĩnh...



**\* Đất phi nông nghiệp**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 7.038,93 ha, thấp hơn 1.937,05 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, trong đó:

**Bảng 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hương Sơn**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.975,98</b>	<b>7.038,93</b>	<b>-1.937,05</b>	<b>78,42</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	558,84	26,90	-531,94	4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	7,39	1,34	-6,05	18,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	220,00	26,98	-193,02	12,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,00		-18,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123,14	53,92	-69,22	43,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,32	39,01	-35,31	52,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,59	21,95	-17,64	55,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	245,27	65,05	-180,22	26,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.014,75	3.916,93	2.902,18	386,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,64	4,47	-3,17	58,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,04	9,35	-2,69	77,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,15	76,67	-7,48	91,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	90,75	80,99	-9,76	89,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00	127,25	127,25	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,00	2,39	2,39	0,00
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,15	8,37	1,22	117,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	67,68	10,73	-56,95	15,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,67	18,18	-6,49	73,70
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	720,67	580,00	-140,67	80,48
-	Đất chợ	DCH	0,00	6,75	6,75	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,14	33,37	-4,77	87,51
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,34	3,72	-5,62	39,80
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.026,90	972,49	-54,41	94,70
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	92,12	82,23	-9,89	89,26
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,94	20,54	-6,40	76,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,76	9,18	3,42	159,45
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,47	33,49	-0,98	97,15
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.585,63	1.603,70	18,07	101,14
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	117,90	108,27	-9,63	91,83
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.174,33</b>	<b>1.248,55</b>	<b>-925,78</b>	<b>57,42</b>

(Theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và thống kê đất đai năm 2020 huyện Hương Sơn)

- Đất quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 558,84 ha, kết quả thực hiện được 26,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu 531,94 ha do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Trận địa phòng thủ tại xã Sơn Hồng (471,18 ha); Quy hoạch đồn biên phòng 565 tại xã Sơn Hồng (9,00 ha); Quy hoạch công trình quốc phòng tại xã Sơn Giang (12,39 ha); Quy hoạch căn cứ chiến đấu tại xã Sơn Lĩnh (20,01 ha)...

- Đất an ninh: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 7,39 ha, kết quả thực hiện được 1,34 ha, thấp hơn chỉ tiêu 6,05 ha do chưa thực hiện công trình, dự án như: Mở rộng trụ sở công an huyện (0,8 ha) tại thị trấn Phố Châu; Quy hoạch đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ trên địa bàn huyện (2,0 ha); Quy hoạch trạm cảnh sát giao thông Quốc lộ 8A, tại xã Sơn Tây (1,0 ha)...

- Đất khu công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 220,00 ha, kết quả thực hiện được 26,98 ha, thấp hơn chỉ tiêu 193,02 ha do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Khu Công nghiệp Hà Tân (80,0 ha), tại xã Sơn Tây; Khu công nghiệp Đá Mòng (90,0 ha), tại xã Sơn Kim 2; Mở rộng khu công nghiệp Đại Kim (23,18 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 18,00 ha, kết quả thực hiện là chưa thực hiện được công trình: Cụm công nghiệp Khe Cò, xã Sơn Lễ.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 123,14 ha, kết quả thực hiện được 53,92 ha. Một số công trình chưa thực hiện như: Khu thương mại dịch vụ dọc đường Hồ Chí Minh, tại thị trấn Phố Châu (16 ha); Khu thương mại dịch vụ tại các xã như: Sơn Trung (14,70 ha); Sơn Tiến (3,02 ha); Sơn Giang (6,14 ha)...

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 74,32 ha, kết quả thực hiện được 39,01 ha, thấp hơn chỉ tiêu 35,31 ha. Một số công trình chưa thực hiện như: Quy hoạch Nhà máy chế biến quặng Sericite tại xã Sơn Long (4,0 ha); Quy hoạch các điểm tiêu thụ công nghiệp như: Sơn Trung (5,0 ha), Sơn Tiến, Sơn Châu, Sơn Bình...; Quy hoạch Nhà máy nước khoáng và du lịch sinh thái tại xã Sơn Kim 1 (5,0 ha); Quy hoạch nhà máy nước sạch tại các xã Sơn Long, Sơn Trường, Sơn Châu...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 39,59 ha, kết quả thực hiện được 21,95 ha thấp hơn 17,64 ha, do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 245,27 ha, kết quả thực hiện được 65,05 ha, do chưa thực hiện một số công trình, dự án như: Quy hoạch mỏ đất san lấp tại các xã Sơn Lễ (16,0 ha), Sơn Tây (5,0 ha); Sơn Kim 2 (5,0 ha)... Quy hoạch khai thác đá vật liệu xây dựng tại các xã như : Sơn Giang, Kim Hoa, Quang Diệm, Sơn Kim 1...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 38,14 ha, kết quả thực hiện được 33,38 ha, do chưa thực hiện các công trình: Nâng cấp, xây mới nhà văn hóa các thôn, xóm, Tổ dân phố trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 9,34 ha, kết quả thực hiện được 3,72 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Khu vui chơi giải trí tại các xã Sơn Châu, Sơn Bằng, Sơn Phú.... Khu công viên cây xanh tại các xã An Hòa Thịnh, Sơn Ninh, Sơn Lâm...

- Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.026,90 ha, kết quả thực hiện được 972,49 ha.

- Đất ở tại đô thị: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 92,12 ha, kết quả thực hiện được 82,23 ha.

- Đất trụ sở cơ quan: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 26,94 ha; kết quả thực hiện được 20,54 ha, do chưa thực hiện một số công trình, dự án như: Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Sơn; Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn; Trụ sở UBND các xã : Sơn Giang, Sơn Ninh, Sơn Lĩnh...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,76 ha, kết quả thực hiện được 9,18 ha. Nguyên nhân chính là do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 34,47 ha, kết quả thực hiện được 33,49 ha, do chưa thực hiện một số công trình như: Quy hoạch đất tín ngưỡng tại thôn Hà Chua, xã Sơn Tây; Mở rộng đền Phúc Lai, xã Sơn Bằng, Quy hoạch đất tín ngưỡng tại xã Sơn Long...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.585,63 ha, kết quả thực hiện được 1.603,70 ha. Nguyên nhân chính là do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 117,90 ha, kết quả thực hiện được 108,27 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 9,63 ha. Nguyên nhân chính là do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

#### **\* Đất chưa sử dụng**

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2.174,33 ha, kết quả thực hiện được 1.248,55 ha.

#### **3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước**

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước của huyện Hương Sơn như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 2.109,04 ha; kết quả thực hiện là 319,61 ha, thấp hơn 1.789,43 ha đạt tỷ lệ 15,15%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 530,07 ha; kết quả thực hiện là 83,01 ha (*thấp hơn 447,06 ha, đạt tỷ lệ 15,66%*) để thực hiện một số công trình như: Xây dựng cửa hàng Thương mại tổng hợp & Bãi đậu xe (Công ty Thọ Lam); Mở rộng trường tiểu học Sơn Trường; QH sân vận động xã (thôn 8); Mở rộng đường trục chính (Trần Liêm - Nguyễn Oánh); Dự án mở rộng, nâng cấp đường Tây - Lĩnh - Hồng; Mở rộng khai thác sét gạch ngói Kim Thành; Khu dân cư Nam Phố Châu ...

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 388,71 ha; kết quả thực hiện là 92,26 ha (*thấp hơn 296,45 ha đạt tỷ lệ 23,73%*) để thực hiện một số công trình như: Khu kinh doanh, thương mại tổng hợp vùng Cây Sắn (liền kề hạt giao thông đường HCM - khối 12); Dự án đầu tư Xây dựng nhà hàng và trung tâm tổ chức sự kiện của ông Châu Quang Hải (Hải Huyền); Xây dựng Nhà máy chế biến quặng Sericit; Nâng cấp, mở rộng đường (8B nối 8A)...

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 291,30 ha; kết quả thực hiện là 90,28 ha (*thấp hơn 201,02 ha đạt tỷ lệ 30,99%*) để thực hiện một số công trình: Mở rộng trường tiểu học Sơn Phú; Mở rộng khu liên hợp thể thao, xã Sơn Hàm; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8A; Nhà thờ Giáo họ Thượng Kim, xã Sơn Kim 2; Quy hoạch đất ở (đổi diện Trạm y tế xã), xã Sơn Giang...

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 78,22 ha; kết quả thực hiện là 6,47 ha (*thấp hơn 71,75 ha đạt tỷ lệ 8,27%*) để thực hiện một số công trình như: Nhà đón tiếp khách nước ngoài tại Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Hà Tĩnh; Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 815,06 ha; kết quả thực hiện là 45,92 ha (*thấp hơn 761,14 ha đạt tỷ lệ 5,63%*). Để thực hiện một số công trình như: Xây dựng Đồn biên phòng Sơn Hồng; Trường bắn, thao trường huấn luyện xã Sơn Giang; Dự án mở rộng, nâng cấp đường Tây - Lĩnh - Hồng; quy hoạch, mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa (thôn Lâm Giang); QH mỏ đất núi Côn Vải (thôn An Phú); Mỏ đá xã Quang Diệm...

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 4,67 ha; kết quả thực hiện là 1,67 ha (*thấp hơn 3,00 ha đạt tỷ lệ 35,76%*) để thực hiện công trình: Đất ở mới (thôn Nam Đoài), xã Sơn Châu.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 2.002,39 ha; kết quả thực hiện là 501,65 ha, thấp hơn 1.500,74 ha đạt tỷ 25,05%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 288,84 ha; kết quả thực hiện được là 87,40 ha (*thấp hơn 201,44 ha, đạt tỷ lệ 30,26%*) để thực hiện một số công trình như: Chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản thôn Nam Đoài, xã Sơn Châu; thôn Đồng Mỹ, xã An Hòa Thịnh; thôn Cửa Nương, An Phú, Hồng Kỳ, Vọng Sơn, xã Sơn Phú...

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 6,10 ha; kết quả thực hiện được là 1,50 ha, (*thấp hơn 4,60 ha, đạt tỷ lệ 24,59%*) để thực hiện công trình: Chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản đồng Đập Ghè, Trọt Gôm trong, Hóc Cá Ôi, Đập Quát, xã Sơn Giang;

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo quy hoạch được duyệt là 1.699,84 ha; kết quả thực hiện được là 412,75 ha, (*thấp hơn 1.287,09 ha, đạt tỷ lệ 24,28%*) để thực hiện một số công trình: Trồng cây ăn quả các xã Sơn Châu, Sơn Giang, Sơn Hàm; Trồng chè công nghiệp xã Sơn Tây; Sơn Kim 2, Sơn Hồng; Khu chăn nuôi tập trung (thôn Thượng Tiến), xã Sơn Ninh...

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 7,62 ha; kết quả thực hiện được là 4,73 ha (*thấp hơn 2,89 ha, đạt tỷ lệ 62,05%*) để thực hiện một số công trình như: Đất ở mới (Thôn Thọ Lộc, Cao Thắng, Làng Giời) xã Sơn Lễ; Đất ở mới (trụ sở làm việc hạt giao thông cũ - khối 12), thị trấn Phố Châu; Quy hoạch đất ở (xóm Trung Lưu), xã Sơn Tây; Đất ở mới (thôn Bình Hòa, nhà văn hóa cũ), xã An Hòa Thịnh; Đất ở mới (Nhà văn hóa xóm 1 cũ), xã Sơn Long; Đất ở mới (nhà văn hóa thôn Đại Thịnh cũ), xã An Hòa Thịnh...

### **3.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước**

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 611,80 ha; kết quả thực hiện là 6,20 ha, thấp hơn 605,60 ha đạt tỷ lệ 1,01%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt là 4,00 ha; kết quả thực hiện là 3,20 ha, thấp hơn 0,80 ha đạt tỷ lệ 80%;

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 7,00 ha; kết quả thực hiện là 3,00 ha, thấp hơn 4,00 ha đạt tỷ lệ 42,86%.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 96,82 ha; kết quả thực hiện là 9,16 ha, thấp hơn 87,66 ha đạt tỷ lệ 9,46%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 30,00 ha; Kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt;

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 1,58 ha; Kết quả thực hiện là 1,10 ha (thấp hơn 0,48 ha đạt tỷ lệ 69,62%) để thực hiện công trình kho bãi đỗ xe thương mại tổng hợp Bảo Hoàng, xã Sơn Kim 1;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 3,06 ha; Kết quả thực hiện là 1,17 ha (thấp hơn 1,89 ha đạt tỷ lệ 38,24%);

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt là 14,66 ha; Kết quả thực hiện là 4,93 ha, thấp hơn 9,73 ha đạt tỷ lệ 33,63%;

+ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt là 23,80 ha; Kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 10,38 ha; kết quả thực hiện được 7,49 ha (thấp hơn 2,89 ha đạt tỷ lệ 72,16%) để thực hiện một số công trình như: Quy hoạch đất ở (thôn Đông Phố, Bảo Sơn) xã Quang Diệm; Quy hoạch đất ở (thôn Hưng Thịnh), xã An Hòa Thịnh; Quy hoạch đất ở (Xóm Hà Chua, Kim Thành), xã Sơn Tây...

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 0,13 ha; kết quả thực hiện được 0,06 ha (thấp hơn 0,07 ha đạt tỷ lệ 46,15%) để thực hiện công trình Quy hoạch đất ở thị trấn Phố Châu.

### **3.1.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hương Sơn được phê duyệt với tổng số 1.080 công trình, tổng diện tích là 6.376,84 ha. Qua đánh giá, tổng kết, đến thời điểm hiện nay đã thực hiện được 596/1.080 công trình, chiếm tỷ lệ 55,18%; chưa thực hiện 484 công trình, chiếm tỷ lệ 44,82%, cụ thể đánh giá từng loại đất như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Tổng số công trình được phê duyệt là 34 công trình, diện tích được duyệt 163,95 ha; có 19/34 công trình đã thực hiện (*Quy hoạch trồng cỏ chăn nuôi, quy hoạch trồng rau màu tại các xã Tân Mỹ Hà, Sơn Lễ, An Hòa Thịnh, Quang Diệm, Sơn Giang...*); có 15/34 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch trồng cỏ chăn nuôi, quy hoạch trồng rau màu tại các xã Sơn Kim 2, Sơn Trường, Sơn Bằng...*);

- Đất trồng cây lâu năm: Tổng số công trình được phê duyệt là 35 công trình, diện tích được duyệt 2.215,86 ha; có 19/35 công trình đã thực hiện (*Quy hoạch trồng cây ăn quả, cây dược liệu tại các xã Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Tây...*); có 16/35 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch trồng cây ăn quả, cây dược liệu tại các xã Sơn Quang, Sơn Kim, Sơn Hồng...*);

- Đất rừng phòng hộ: Tổng số công trình được phê duyệt là 06 công trình, diện tích được duyệt 978,22 ha, các công trình đến nay chưa thực hiện được;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tổng số công trình được phê duyệt là 87 công trình, diện tích được duyệt 303,60 ha; có 25/87 công trình đã thực hiện (*Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tại các xã Tân Mỹ Hà, An Hòa Thịnh, Sơn Phú, Sơn Lễ...*); có 62/87 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tại các xã Sơn Tiến, Sơn Long, Sơn Giang...*);

- Đất nông nghiệp khác: Tổng số công trình được phê duyệt là 21 công trình, diện tích được duyệt 509,72 ha; có 05/21 công trình đã thực hiện (*Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung tại các xã Sơn Lĩnh, Sơn Tây, Sơn Kim 1.*); có 16/21 công trình chưa thực hiện (*Trung tâm hươu giống Việt Nam, quy hoạch khu chăn nuôi tập trung tại các xã Sơn Long, Sơn Thủy, Sơn Hồng...*);

- Đất quốc phòng: Tổng số công trình được phê duyệt là 08 công trình, diện tích được duyệt 537,33 ha; có 03/08 công trình đã thực hiện (*Nhà khách đối ngoại biên phòng Cửa khẩu Cầu Treo, đồn biên phòng 565, Trạm kiểm soát biên phòng Sơn Hồng*); có 05/08 công trình chưa thực hiện (*Trận địa phòng thủ Sơn Hồng, Căn cứ chiến đấu, Căn cứ hậu phương...*);

- Đất an ninh: Tổng số công trình được phê duyệt là 03 công trình, diện tích được duyệt 3,8 ha; có 01/03 công trình đã thực hiện (*Mở rộng trụ sở công an huyện Hương Sơn*); có 02/03 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch đội PCCC và cứu nạn cứu hộ, Trạm cảnh sát giao thông trên QL8A*);

- Đất cụm công nghiệp: Tổng số công trình được phê duyệt là 01 công trình, diện tích được duyệt 18 ha (Cụm công nghiệp Khe Cò, đã thực hiện 7,77 ha, còn lại 10,23 ha chưa thực hiện);

- Đất khu công nghiệp: Tổng số công trình được phê duyệt là 03 công trình, diện tích được duyệt 193,18 ha, đều chưa thực hiện bao gồm: Khu Công nghiệp Hà Tân, Khu công nghiệp Đá Mông, Mở rộng khu công nghiệp Đại Kim;

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Tổng số công trình được phê duyệt là 33 công trình, diện tích được duyệt 38,08 ha; có 04/33 công trình đã thực hiện (*Điểm tập kết hàng hóa XNK khu cửa khẩu; Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh xã Sơn Giang, Sơn Long...*); có 29/33 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp các xã Sơn Hồng, Sơn Tiến, Tân Mỹ Hà...*);

- Đất thương mại dịch vụ: Tổng số công trình được phê duyệt là 68 công trình, diện tích được duyệt 90,45 ha; có 20/68 công trình đã thực hiện (*Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thị trấn Phố Châu, Sơn Phú, Sơn Bằng...*); có 48/68 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch khu thương mại dịch vụ các xã Sơn Trường, Sơn Kim 1, Sơn Lâm...*);

- Đất khai thác vật liệu xây dựng: Tổng số công trình được phê duyệt là 32 công trình, diện tích được duyệt 164,84 ha; có 08/32 công trình đã thực hiện (*Quy hoạch mỏ đất tại các xã Quang Diệm, Kim Hoa, Sơn Trung...*); có 24/32 công trình chưa thực hiện (*Quy hoạch mỏ đất tại các xã Sơn Lễ, Sơn Long... Khai thác cát xây dựng tại các xã Sơn Kim 1, Sơn Bằng...*);

- Đất giao thông: Tổng số công trình được phê duyệt là 79 công trình, diện tích được duyệt 367,03 ha; có 67/79 công trình đã thực hiện;

- Đất thủy lợi: Tổng số công trình được phê duyệt là 11 công trình, diện tích được duyệt 166,44 ha; có 08/11 công trình đã thực hiện;

- Đất công trình năng lượng: Tổng số công trình được phê duyệt là 15 công trình, diện tích được duyệt 170,19 ha; có 10/15 công trình đã thực hiện;

- Đất ở tại nông thôn: Tổng số công trình được phê duyệt là 328 công trình, diện tích được duyệt 143,64 ha; có 223/328 công trình đã thực hiện;

- Đất ở tại đô thị: Tổng số công trình được phê duyệt là 20 công trình, diện tích được duyệt 13,94 ha; có 16/20 công trình đã thực hiện;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục: Tổng số công trình được phê duyệt là 39 công trình, diện tích được duyệt 14,81 ha; có 30/39 công trình đã thực hiện;

- Đất xây dựng cơ sở thể thao: Tổng số công trình được phê duyệt là 44 công trình, diện tích được duyệt 24,06 ha; có 34/44 công trình đã thực hiện;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Tổng số công trình được phê duyệt là 72 công trình, diện tích được duyệt 10,03 ha; có 47/72 công trình đã thực hiện.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.1. Những mặt đạt được**

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Thông qua đó, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:



- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phần lớn các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được sử dụng phù hợp về quy mô, diện tích và địa điểm thực hiện. Đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức kinh tế và đất ở cho nhân dân trong huyện.

### **3.2.2. Những tồn tại**

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp... Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị; các giải pháp tổ chức thực hiện chưa đồng bộ, chưa kịp thời; công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch chưa được coi trọng.

### **3.5.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương về vị trí, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý sử dụng đất đai chưa đầy đủ.

- Có tư tưởng trì hoãn, thường nâng chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cao nhưng thiếu luận cứ mang tính khả thi trong việc thực hiện.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại; vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Việc chuyển đổi số lượng lớn đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các vùng trồng lúa có điều kiện canh tác tốt mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài đã tác động tiêu cực sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân.

- Phần lớn đất bãi thải và xử lý chất thải là lộ thiên hoặc đổ tự nhiên tại các bãi rác tạm, hầu hết các khu vực nông thôn chưa có quy hoạch khu vực thu gom rác thải.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính đồng bộ, liên vùng trong quy hoạch; nâng cao công tác kiểm tra, giám sát việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tổ chức giám sát việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải có sự phối hợp các cấp, các ngành nhằm tháo gỡ những khó khăn trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện các dự án.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải chuyên nghiệp hóa, tiêu chuẩn hóa công tác lập và xét duyệt quy hoạch đảm bảo nâng cao tính thống nhất và chất lượng quy hoạch; tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội của quy hoạch làm tăng tính khả thi của các mục tiêu; kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện quy hoạch vừa tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật vừa góp phần quản lý quy hoạch được toàn diện và đồng bộ.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

#### **4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp**

Đến năm 2020, diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp của huyện là 15.959,61 ha (Đất trồng lúa là 5.564,82 ha; Đất trồng cây hằng năm khác là 3.732,43 ha; Đất trồng cây lâu năm là 6.662,35 ha) phân bố tập trung tại các xã vùng đồng bằng (Sơn Châu, Sơn Bình, Tân Mỹ Hà, Sơn Trà, Sơn Long, Sơn Bằng, Sơn Ninh, An Hòa Thịnh). Tiếp tục rà soát, chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với

biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, có liên kết; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng 01 chuỗi sản xuất lúa chất lượng cao, 01 chuỗi sản xuất rau, 01 chuỗi sản xuất lạc, đậu, vùng liên kết từ khâu sản xuất đến thu mua, sơ chế, chế biến tiêu thụ sản phẩm. Tập trung phát triển hàng hóa các sản phẩm cam, bưởi, chè và các loại cây ăn quả khác. Tập trung đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đảm bảo ổn định ra hoa, đậu quả, quy trình sản xuất VietGAP; chuyển giao công nghệ sản xuất bưởi ít hạt, không hạt; Khuyến khích Chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai, phát triển sản xuất theo hướng thâm canh cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất; mở rộng diện tích lúa đặc sản, lúa chất lượng cao; phát triển rau, nấm, cây cảnh, các loại cây ăn quả (táo, ổi, mít thái, thanh long ...) để nâng cao kinh tế vườn hộ.

#### **4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp**

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 của huyện là 84.944,18 ha, quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp còn khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế rừng (cây quế, cây sơn tra...); đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng). Trong giai đoạn 2021-2030, chú trọng quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng, rừng tự nhiên hiện có, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn. Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, du lịch sinh thái. Tập trung phát triển hình thành các vùng liên kết trồng rừng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm gắn với Nhà máy chế biến gỗ (MDF, HDF) tại Vũ Quang; nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh các sản phẩm gỗ chế biến xuất khẩu, góp phần phát huy lợi thế kinh tế từ rừng và đất lâm nghiệp, nâng cao đời sống người dân sống gần rừng, góp phần quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

#### **4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản**

Đến năm 2020 toàn huyện Hương Sơn có 300,51 ha đất ao, hồ nuôi thủy sản và 1.603,70 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Trong giai đoạn 2021-2030, tiến hành khai thác có hiệu quả diện tích ao hồ hiện có, mở rộng diện tích nuôi trồng ở những vùng ruộng thấp trũng, vùng đất chưa sử dụng; ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng, né tránh lũ lụt. Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các hồ thủy lợi và trên các vùng nước ven sông, suối, gắn với bảo tồn, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Khai thác phát huy hiệu quả các công trình thủy lợi lớn (Đập Khe Mơ, Đập Cao Thắng, ...), gắn với phát triển các hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, các phương pháp tưới tiết kiệm nước, phù hợp địa hình, điều kiện của từng vùng sản xuất; thực hiện các giải pháp hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai.

#### **4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2020 của huyện Hương Sơn là 187,75 ha. Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục tổ chức lại sản xuất theo hướng linh hoạt về đối tượng nuôi, quy mô đàn theo nhu cầu thị trường. Phát triển bền vững các chuỗi liên kết chăn nuôi lợn, hươu, gia cầm trang trại, gia trại quy mô lớn, kiểm soát chặt chẽ về bảo vệ môi trường. Tổ chức lại chăn nuôi nông hộ gắn chặt với yêu cầu liên kết, bảo đảm môi trường, theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái. Tập trung vào các sản phẩm chủ lực như: Hươu, Bò, Gia cầm, Dê, Ong, Lợn...

### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

#### **4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp**

Trên địa bàn huyện Hương Sơn, công nghiệp phát triển các ngành chủ yếu là: Công nghiệp chế biến nông, lâm sản; Công nghiệp sửa chữa cơ khí, điện dân dụng; Công nghiệp khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng;

- Về công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Diện tích đất nông nghiệp của huyện chiếm 92,44% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, Đây là ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế huyện. Cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp này tương ứng với khả năng nguồn nguyên liệu nông lâm sản tại địa phương. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản trên cơ sở phát huy thế mạnh về tài nguyên rừng, nguồn nguyên liệu rừng trồng. Đây là ngành có thể làm gia tăng đáng kể giá trị sản xuất công nghiệp, đồng thời kích thích trồng rừng, mở rộng vốn rừng. Xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển các cơ sở chế biến gỗ, bột giấy, mộc dân dụng, mây tre đan. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư sản xuất gỗ ghép từ gỗ rừng trồng. Từng bước đầu tư chiều sâu, xây dựng một số cơ sở chế biến gỗ tinh, đồ gỗ cao cấp.

- Công nghiệp sửa chữa cơ khí, điện dân dụng: Đây là ngành công nghiệp hỗ trợ đắc lực cho các ngành nông, lâm nghiệp. Cần củng cố và ổn định các cơ sở hiện có. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển các cơ sở cơ khí sửa chữa máy nông-lâm nghiệp, phương tiện cơ giới thô sơ, sản xuất nông cụ cầm tay, sản xuất đồ gia dụng. Phát triển các cơ sở dịch vụ sửa chữa điện dân dụng, điện tử, điện lạnh ở các thị trấn Phố Châu, Tây Sơn, vùng dân cư tập trung đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Mở rộng thêm công suất nhà máy nước khoáng khu vực Nước Sốt, đa dạng hóa các sản phẩm cung cấp cho thị trường trong tỉnh và khu vực Bắc miền Trung, vùng lân cận. Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất các vật liệu xây dựng không nung, khai thác cát, sạn, sỏi phục vụ xây dựng công nghiệp và dân dụng trong huyện và các vùng lân cận. Tổ chức tốt khai thác cát, đá, sỏi, đất san lấp tại các khu vực, điểm đã được quy hoạch. Chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, tránh làm ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

#### **4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp**

- Phát triển nhanh ngành thương mại trên cơ sở khai thác triệt để thế mạnh của huyện về quy mô thị trường (dân số lớn), trở thành đòn bẩy thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, đáp ứng tốt các nhu cầu đời sống xã hội, góp phần tích cực vào việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch theo hướng đa dạng hoá và văn minh, hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và của tỉnh Hà Tĩnh. Ưu tiên đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế như: các hoạt động thương mại nông thôn, dịch vụ du lịch, công nghệ thông tin, dịch vụ khuyến công, khuyến thương, khuyến nông... Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ngành thương mại, du lịch, dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả các ngành dịch vụ, chú trọng tới hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo yêu cầu của đời sống xã hội như: tạo thêm việc làm cho người lao động, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường.

- Phát triển mạng lưới bán lẻ ở khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng, vật tư sản xuất cho người dân. Tổ chức tốt các hoạt động bán buôn, trước hết là tại khu vực chợ đầu mối của huyện.

#### **4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị**

Tiềm năng đất đai để phát triển mở rộng, hình thành và phát triển mới hệ thống đô thị trên địa bàn huyện được xác định dựa trên các tiêu chí cơ bản như: Vị trí phân bố không gian; Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: độ dốc, địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất; Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất hiện tại.

Thị trấn Phố Châu là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ, làm điểm đến cho vùng huyện. Xây dựng đô thị Phố Châu là trung tâm cho các vùng phát triển trong huyện, là đầu mối cho du khách thập phương. Thị trấn Tây Sơn là thị trấn khu vực thương mại, dịch vụ huyện Hương Sơn. Ngoài ra, hình thành mới 2 đô thị trong giai đoạn 2021-2030 là đô thị Nậm và đô thị Nước Sốt.

#### **4.2.4. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư**

Các điểm dân cư nông thôn được tổ chức trên cơ sở đơn vị hành chính xã, phù hợp tập quán sinh hoạt và sản xuất, hiện trạng phân bố dân cư; đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo chủ chương của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới theo Bộ Tiêu chí nông thôn mới được quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 5/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới. Mỗi đơn vị hành chính cấp xã, tùy theo địa hình tự nhiên và hiện trạng tổ chức thành các điểm dân cư nông thôn,

một trung tâm công cộng cấp xã (hành chính, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục...). Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp làng nghề chủ yếu bố trí tại các khu, điểm đô thị thuộc "VÀNH ĐAI ĐÔ THỊ" (không hình thành các trung tâm cấp tiểu vùng liên xã). Không gian vùng nông thôn được gắn kết chặt chẽ, hài hòa với khu vực đô thị và các khu chức năng khác (Khu, cụm công nghiệp, Khu du lịch, vv...) thông qua các trục giao thông kết nối từ "VÀNH ĐAI ĐÔ THỊ" với các trung tâm xã và các trục kết nối các trung tâm xã, các điểm dân cư.

#### **4.2.5. Tiềm năng đất đai phát triển, du lịch**

Xây dựng hạ tầng Khu du lịch nghỉ dưỡng khu vực suối nước nóng Sơn Kim. Điểm du lịch sinh thái, danh thắng thuộc khu vực suối nước Sốt; các Khu di tích lịch sử văn hóa cần được bố trí theo hướng liên kết tạo thành một tour du lịch văn hóa - tâm linh - nghỉ dưỡng để tạo ra sản phẩm du lịch mang đậm nét Hương Sơn. Kết hợp với du lịch của tỉnh Hà Tĩnh hình thành tuyến du lịch quốc tế từ TP Hà Tĩnh-Phố Châu-Cầu Treo-Viêng Chăn-Thái Lan. Đây là tuyến du lịch nằm trên hành lang Đông Tây, nối Việt Nam với các nước trong khu vực, đặc biệt là với Lào và Thái Lan. Sản phẩm du lịch của tuyến này trên địa bàn Huyện là tắm nước suối nóng ở Sơn Kim, tham quan các điểm di tích lịch sử, văn hóa, các cảnh quan dọc quốc lộ 8 và du lịch mua sắm ở khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo...

#### **4.2.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng**

Là một huyện có quỹ đất tương đối lớn, tuy nhiên, diện tích đất bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí cơ sở hạ tầng lại chiếm tỷ lệ nhỏ. Địa hình hiểm trở, phân bố rải rác, cụm dân cư manh mún gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

### PHẦN III

## PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

##### 1.1.1. Phương hướng phát triển

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải đặt trong mối quan hệ hữu cơ với định hướng phát triển chung cả nước, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và của tỉnh Hà Tĩnh; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh, quy hoạch ngành, lĩnh vực, kết nối với TP Hà Tĩnh và các huyện của tỉnh trong không gian kinh tế mở với bên ngoài.

- Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy nhanh tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá tập trung với quy mô phù hợp, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất gắn với thị trường, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy tối đa tiềm năng lợi thế về vị trí, địa lý, tài nguyên đất đai, hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nhân lực để phát triển kinh tế- xã hội nhanh, hợp lý và bền vững; Xây dựng và đầu tư phát triển nhanh vùng kinh tế động lực cửa khẩu Cầu treo; phát triển công nghiệp, du lịch và dịch vụ, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện; coi trọng phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, quy mô hàng hoá lớn.

- Xây dựng thị trấn Phố Châu với các chức năng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của huyện, là đô thị vệ tinh của thành phố Hà Tĩnh; Đồng thời cải tạo, nâng cấp và phát triển các chuỗi đô thị dọc quốc lộ 8A, đường Hồ Chí Minh, các điểm dân cư nông thôn trở thành hạt nhân kinh tế thúc đẩy và lan tỏa tới các vùng nông thôn trong huyện.

- Phát huy mọi nguồn lực, trước hết là nguồn lực con người, khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên để hình thành các sản phẩm mũi nhọn phù hợp với nhu cầu thị trường và phát huy tối đa lợi thế so sánh của huyện;

- Gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội nhằm tạo ra sự ổn định vững chắc cho quá trình tăng trưởng và đảm bảo phát triển bền vững. Chủ động ứng phó, phòng ngừa những ảnh hưởng, tác động của biến đổi khí hậu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng- an ninh và đối ngoại; Giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, duy trì quan hệ hữu nghị đặc biệt với các đại phương của nước bạn Lào.

### **1.1.2. Mục tiêu phát triển**

Tăng cường xây dựng Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, phát huy dân chủ, đoàn kết, kỷ cương, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế; phấn đấu đến năm 2025 xây dựng Hương Sơn trở thành huyện nông thôn mới bền vững, đô thị phát triển, văn minh; quốc phòng an ninh đảm bảo, trật tự an toàn xã hội ổn định.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những điều kiện đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hương Sơn cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

### **1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất**

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Đưa diện tích đất chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,...

### **1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn**

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu.

### **1.2.3. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp**

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay



và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng). Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

#### **1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững**

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp**

##### **a. Về sản xuất nông nghiệp**

##### **\* Định hướng phát triển:**

Phát triển vùng sản xuất cây lâm nghiệp và cây công nghiệp tập trung (quy mô nhỏ hoặc vừa), cụ thể: vùng trồng chè tại Sơn Kim II và Tây Sơn, Sơn Tiến, Sơn Lâm; vùng trồng cam chủ yếu tại Kim Hoa, Sơn Trường. Tập trung thực hiện khâu đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp, đưa hình thức liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị là hình thức tổ chức sản xuất chính.

Ưu tiên, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến, tiêu thụ nông lâm sản; đa dạng hình thức liên kết, mở rộng hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp với nông hộ thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác theo chuỗi giá trị. Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, hàm lượng giá trị sản phẩm do khoa học công nghệ đem lại trong từng sản phẩm phải chuyên biến rõ nét. Tạo điều kiện thuận lợi để huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chuyên gia khoa học công nghệ, đặc biệt là vai trò tiên phong, đầu tàu của doanh nghiệp. Ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường. Ưu tiên phát triển mạnh các sản phẩm có lợi thế địa phương như: Hươu, cam (cam bù, cam chanh), chè, gỗ nguyên liệu, dược liệu và một số sản phẩm có tiềm năng. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, quảng bá sản phẩm; bình chọn các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn chủ lực, tiêu biểu, gắn với phát triển sản phẩm OCOP, từng bước đưa các sản phẩm chủ lực vào thị trường lớn. Đẩy mạnh chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp nâng cao giá trị sản xuất trên diện tích canh tác, đồng thời đảm bảo môi trường. Khai thác và tận dụng thế mạnh về vườn đồi, rừng để phát triển trang, gia trại tổng hợp, kinh tế rừng bền vững. Có giải pháp mạnh để thực hiện tích tụ ruộng đất, phát triển các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

*\* Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Chuyển đổi 27,08 ha đất trồng lúa, đất bằng chưa sử dụng sang đất trồng cây hàng năm khác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người dân. Chuyển đổi 550,46 ha đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các vùng đất thường xuyên bị khô để phát triển các loại cây như: Chè, cây ăn quả,....

- Chuyển đổi 119,92 ha đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản đối với các vùng đất thường xuyên bị ngập, không thể canh tác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người dân.

- Hình thành các vùng nông nghiệp áp dụng công nghệ cao và các khu vực trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn với diện tích tăng thêm là 343,47 ha.

***b. Về lâm nghiệp***

*\* Định hướng phát triển:*

Quản lý và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có theo quy hoạch; thay thế diện tích rừng kém hiệu quả bằng rừng có năng suất cao, tạo vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh có quy mô vừa và nhỏ để cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến và nhu cầu của ngành thủ công nghiệp.

*\* Định hướng sử dụng đất đến năm 2030*

Trong lâm nghiệp, lấy trồng rừng nguyên liệu và bảo vệ rừng đầu nguồn là chủ đạo. Bảo vệ diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ các hồ, đập, công trình thủy lợi. huyện đổi một số diện tích đất rừng sản xuất không hiệu quả sang trồng các loại cây nông nghiệp khác. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 80-85% năm 2030. Xây dựng cơ sở chế biến lâm sản, tìm các đầu mối tiêu thụ sản phẩm lâm sản. Nghiên cứu phát triển nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản, tiểu thủ công nghiệp như chế biến gỗ (gỗ ván dăm,...), mây, tre đan...

**1.3.2. Định hướng công nghiệp**

*\* Định hướng phát triển:*

Tiếp tục khuyến khích tạo điều kiện phát triển các dự án năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo ít gây tác động đến môi trường. Khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi xúc tiến đầu tư ở các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, phấn đấu thu hút các dự án lấp đầy cụm công nghiệp Khe Cò, xã Sơn Lễ. Phối hợp với Khu kinh tế tỉnh kêu gọi thu hút đầu tư vào Khu Công nghiệp Đại Kim. Khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện để các doanh nghiệp sản xuất chế biến sâu khoáng sản (*Sericit*), vật liệu xây dựng (*đá, gạch, bê tông...*), mở rộng quy mô, năng lực đầu tư xây dựng các công trình, giải quyết thêm nhiều lao động. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương (*như các nghề mộc, đan lát, chạm trổ, đồ nội thất, gỗ hàn, sửa chữa máy móc, linh kiện...*). Chú trọng phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp (*nem chua, bún bánh, dầu lạc, mật ong, nhung hươu, chè búp...*). Có chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ về bảo vệ môi trường và đào tạo nghề cho lao động.

*\* Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- UBND huyện đề xuất phương án phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030 như sau: Cụm Công nghiệp Khe Cò 30 ha; Quy hoạch mới 03 cụm gồm: Cụm công nghiệp Quang Diệm (40 ha), Cụm Công nghiệp Sơn Lễ 2 (30 ha), Cụm công nghiệp Sơn Trường (30 ha).

- Đối với khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, quy hoạch khu công nghiệp Hà Tân diện tích 80 ha tại xã Sơn Tây;

- Quy hoạch tăng thêm 32,10 ha đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp so với năm 2020 nhằm xây dựng các điểm tiểu thủ công nghiệp (Sơn Tiến, Sơn Bình, Sơn Lĩnh, Quang Diệm); Nhà máy nước sạch (Sơn Lễ, Quang Diệm.); Cơ sở chế biến sản phẩm OCOP (mật ong, giò bột...) tại các xã Sơn Kim 2, Sơn Lễ, Sơn Trường... Nhà máy chế biến quặng Sericit; Nhà máy sản xuất gỗ viên nén, phân bón, xã Sơn Kim 1...

- Đối với công nghiệp năng lượng tăng thêm 136,03 ha so với năm 2020: Định hướng xây dựng nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Sơn Kim 2, diện tích 55,50 ha; Nhà máy điện năng lượng mặt trời xã Quang Diệm, diện tích 33,40 ha...

### 1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ

*\* Định hướng phát triển:*

Tiếp tục phối hợp với Ban quản lý khu kinh tế tỉnh, kêu gọi thu hút đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ theo quy hoạch. Đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm, kêu gọi xã hội hóa đầu tư nâng cấp Chợ và sớm triển khai xây dựng khu dân cư đô thị mới phía Nam thị trấn Tây Sơn. Ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ ở khu vực thị trấn Phố Châu và vùng lân cận mở rộng; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và xây dựng hình thành các khu đô thị mới văn minh. Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ gắn với xây dựng khu dân cư mới tại các vùng trung tâm, thị tứ ở các xã theo quy hoạch. Định hướng ưu tiên phát triển cơ sở dịch vụ thương mại phù hợp thị trường: Ở đô thị ưu tiên phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, các kho bán buôn, trung chuyển hàng hoá, các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bán đặc sản, quà lưu niệm; phát triển các loại hình dịch vụ tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, giao thông công cộng. Ở nông thôn, tiếp tục củng cố mở rộng quy mô các Chợ, khuyến khích hỗ trợ xây dựng một số Chợ đầu mối nông sản, cung cấp hàng hóa vật tư; các siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi; thành lập một số hợp tác xã thương mại, dịch vụ nhằm thực hiện dịch vụ “đầu vào” cho sản xuất và tổ chức “đầu ra” tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Tiếp tục khuyến khích tạo điều kiện phát triển mạnh các ngành dịch vụ có lợi thế ở địa phương (*vận tải, kho bãi, lưu trú, ẩm thực, nghỉ dưỡng...*). Có giải pháp hỗ trợ các hộ kinh doanh liên kết mở rộng sản xuất, tìm kiếm thị trường phát triển lên doanh nghiệp, hợp tác xã; hỗ trợ các hộ sản xuất Nông nghiệp dịch chuyển sang kinh doanh thương mại, dịch vụ. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử, các hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết, hợp tác tìm kiếm thị trường. Tăng cường công tác quản lý thị trường và tiếp tục thực hiện sâu rộng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm khuyến khích tiêu dùng hàng trong huyện, trong tỉnh, trong nước, kích thích sản xuất phát triển.

*\* Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Thị trấn Phố Châu, Thị trấn Tây Sơn (Đô thị loại V): Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị hiện hữu theo tiêu chí đô thị loại V, định hướng thị trấn Phố Châu lên đô thị loại IV vào năm 2025. Xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn, tạo sự phát triển đồng bộ trong toàn huyện. Không gian đô thị thị trấn Phố Châu xác định mở rộng theo trục đường QL 8 và đường Hồ Chí Minh và tiến về các xã phụ cận là Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Giang tạo thành một khu vực thống nhất;

- Định hướng đến năm 2030 hình thành thêm 02 đô thị là đô thị Nầm (xã Sơn Châu, Sơn Bình) và đô thị Nước Sốt (xã Sơn Kim 1);

- Xây dựng các điểm thương mại dịch vụ gắn với du lịch nghỉ dưỡng, tham quan tại xã Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, nơi có những điểm tham quan đẹp. Bên cạnh đó, còn có các cửa hàng xăng dầu, cơ sở kinh doanh, trung tâm thương mại tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Định hướng đến năm 2050, quy hoạch khu đô thị hai bên quốc lộ 8A đoạn từ cầu Hà Tân đến thị trấn Tây Sơn quy mô 522,43 ha tại xã Sơn Tây; Quy hoạch khu công nghiệp thương mại và đô thị Đá Mông, quy mô 520 ha tại xã Sơn Kim 2; Quy hoạch khu công nghiệp thương mại và đô thị Hà Tân, quy mô 540 ha tại xã Sơn Tây.

#### **1.3.4. Định hướng khu du lịch**

*\* Định hướng phát triển:*

Đẩy mạnh khai thác tiềm năng lợi thế địa phương để phát triển các loại hình du lịch phù hợp (*sinh thái, trải nghiệm, nghỉ dưỡng, tâm linh, ...*). Tập trung huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tăng cường kêu gọi xã hội hóa đầu tư khai thác tiềm năng du lịch, đặc biệt là khu vực Nước khoáng Sơn Kim, xây dựng trở thành điểm nhấn, thu hút du khách, thúc đẩy phát triển du lịch và các ngành nghề khác trên địa bàn huyện. Triển khai, kết nối các tour, tuyến du lịch trong và ngoài huyện, khai thác lợi thế Cửa khẩu Cầu Treo kết nối với Lào, Thái Lan.

*\* Định hướng sử dụng đất năm 2030:*

- Hình thành các điểm du lịch như: Khu du lịch nghỉ dưỡng, sản xuất kinh doanh khu vực suối nước nóng Khe Lành, xã Sơn Kim 2 (30,00 ha); Mở rộng Khu sinh thái Hải Thượng (thôn Hải Thượng), xã Sơn Trung (18,22 ha); Quy hoạch khu du lịch cộng đồng Hồ Khe rông - xã Sơn Kim 2 (6,43 ha); Quy hoạch Khu vực thác nước Xai Phô - Sơn Lĩnh để xây dựng điểm du lịch (2,00 ha); Quy hoạch khu Du lịch, dịch vụ Nước sốt, xã Sơn Kim 1 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh quy mô 498,5 ha.

- Trùng tu, tôn tạo các điểm du lịch lịch sử về cội nguồn tại các xã, thị trấn như: Khu di tích chùa Côn Sơn, xã Sơn Tiên; Khu di tích chùa Phan, xã Tân Mỹ Hà; Khu di tích lịch sử ao Hàm Rồng, xã Sơn Bình; Khu di tích khu lưu niệm Đại Danh Y Lê Hữu Trác; Đền thờ Nguyễn Tuấn Thiện, xã Sơn Ninh.

#### **1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

*\* Quan điểm và yêu cầu phát triển khu dân cư*

Trên cơ sở rà soát hiện trạng các xã theo 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới quan tâm đến xây dựng nông thôn mới văn minh – hiện đại theo chương trình mục tiêu quốc gia. Đối với các làng dân cư nông thôn truyền thống gắn với sản xuất nông nghiệp (là loại hình phổ biến trên địa bàn huyện Hương Sơn) với quy mô diện tích các lô đất ở từ 300m<sup>2</sup>÷500m<sup>2</sup>: tái cấu trúc để tạo ra các khu

vực cho cộng đồng sản xuất nông nghiệp, khuyến khích hình thành văn hóa làng xã, xóm giềng, phụ trợ giao thương và công nghệ sản xuất, đồng thời thu hút du lịch. Các khu vực cộng đồng này có tác dụng chuyển tiếp không gian tự nhiên, không gian sản xuất nông nghiệp vào khu dân cư làng – đô thị. Tại các khu vực dân cư sinh sống tại khu vực giáp ranh giữa vùng đô thị và vùng nông nghiệp, trên cơ sở các phân lô nhà vườn nông thôn sẵn có, khuyến khích canh tác nông nghiệp đa canh, sinh thái. Hình thành các hành lang xanh giữa các dãy nhà và các lối vào chính, phụ cho khu ở tới các cánh đồng, các trục đường. Vùng ven các tuyến mặt nước (dọc sông Ngàn Phố, hồ, ao, vv...): Ưu tiên phát triển nông nghiệp tự nhiên truyền thống, hệ sinh thái ven mặt nước kết hợp các công viên trình diễn nông nghiệp và các khu liên hợp nhà kính, trung tâm văn hóa, tri thức, thương mại kết hợp du lịch. Dân cư ven khu vực đồi, rừng: đặc điểm chủ yếu là địa hình đồi núi thấp, sản xuất trồng rừng và chăn nuôi, trồng các loại cây lâm nghiệp, dân cư hiện tại ở có mật độ thấp, trung bình 900÷1000m<sup>2</sup> đất ở nông thôn/hộ. Bố trí xen cấy các dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe tại vùng đồi núi được hỗ trợ bởi hệ thống internet kết nối mạnh. Dân cư đô thị hóa dọc theo các tuyến giao thông chính: là hệ thống các công trình dịch vụ thương mại đô thị và hỗ trợ sản xuất, theo hướng hỗn hợp, đa chức năng, kết hợp nhà phố thương mại dịch vụ. Các cụm công trình dịch vụ công cộng, trung tâm sinh hoạt cộng đồng gắn với các tuyến cảnh quan nông nghiệp và tự nhiên. Các loại hình nhà ở phong phú dạng đơn lẻ, liền kề hoặc nhà vườn thấp tầng.

*\* Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

Theo dự báo đến năm 2030 số hộ tăng thêm sẽ được xem xét bố trí, xen ghép trong các khu dân cư hiện có; đồng thời hình thành và phát triển một số khu dân cư trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về mặt tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Dự kiến diện tích đất ở nông thôn toàn huyện thực tăng 480,00 ha để đáp ứng nhu cầu dân sinh. Xây dựng các điểm dân cư mới bám dọc các trục giao thông trên địa bàn huyện (Dọc các tuyến đường huyện, đường liên xã, liên thôn).

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiêu thụ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

### 1.3.6. Định hướng phát triển khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo

Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, trên địa bàn các xã Sơn Kim I, Sơn Kim II, Sơn Tây và thị trấn Tây Sơn. Phát triển khu kinh tế theo hướng thương mại, dịch vụ logistics, du lịch và công nghiệp chế biến. Cụ thể:

+ Khu vực cửa khẩu, khu vực cổng A, cổng B cũ điều chỉnh trở thành đầu mối trung chuyển hàng hóa qua Lào, Thái Lan... ;

+ KCN Đại Kim: phát triển ngành logistics, trong đó chủ yếu là kết nối trung chuyển, gia công, sang tải... Đồng thời thu hút đầu tư phát triển CN chế biến hàng hóa nông lâm sản (chủ yếu: chế biến gỗ, nông sản, chè) ;

+ Phát triển vùng sản xuất cây lâm nghiệp và cây công nghiệp tập trung (quy mô nhỏ hoặc vừa), cụ thể: vùng trồng chè tại Sơn Kim II và Tây Sơn, Sơn Tây...

+ Phát triển du lịch sinh thái Nước Sốt - Sơn Kim gắn với quần thể du lịch sinh thái Hải Thượng Lãn Ông. Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp.

## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

\* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng theo giá trị sản xuất 13,14%.
- Cơ cấu các ngành kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông nghiệp 19%; Công nghiệp, xây dựng 32%; Thương mại, dịch vụ 49%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 310 tỷ đồng (trong đó Cục thuế thu 80 tỷ đồng, Chi cục thuế thu 230 tỷ đồng).
- Tổng sản lượng lương thực 48.000 tấn; Sản lượng thịt hơi 15.000 tấn; Sản lượng Nhung hươu 16 tấn; Sản lượng cam 22.500 tấn.
- Giá trị sản xuất trên/ha đất canh tác 135 triệu đồng.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (5 năm) 8.500 tỷ đồng.
- Thành lập mới hằng năm 50 doanh nghiệp; 5 hợp tác xã.

\* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng theo giá trị sản xuất 14,0%.
- Cơ cấu các ngành kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông nghiệp 13%; Công nghiệp, xây dựng 35%; Thương mại, dịch vụ 52%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 450 tỷ đồng;

- Tổng sản lượng lương thực 50.000 tấn; Sản lượng thịt hơi 25.000 tấn; Sản lượng nhung hươu 25 tấn; Sản lượng cam 32.500 tấn.
- Giá trị sản xuất/ha đất canh tác 200 triệu đồng.
- Thành lập mới hằng năm 80 doanh nghiệp; 8 hợp tác xã.

## **2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

### **2.2.2.1. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản**

Khai thác tối đa tiềm năng đất đai, lao động, tài nguyên và các nguồn lực xã hội để phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao; tạo ra nhiều hàng hóa nông lâm thủy sản chất lượng có giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập cho người nông dân, tạo nguồn lực cho xây dựng nông thôn, nông nghiệp phát triển bền vững. Xuất phát từ phương hướng sử dụng đất đai, thổ nhưỡng theo từng vùng và những tập đoàn cây con chủ lực đã hình thành và thích nghi với địa bàn, dự kiến tập trung phát triển các loại cây chủ lực (lúa, chè, cây ăn quả, rau, lạc, đậu) và các loại con (trâu, bò, lợn, hươu, gà, vịt) nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích canh tác, đồng thời đảm bảo khả năng cung ứng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Phân đầu giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 200-300 triệu đồng năm 2030. Tỷ suất hàng hoá nông nghiệp thời kỳ (2025-2030) đạt khoảng 65%. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp sinh thái sạch, công nghệ cao góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

- Đối với trồng trọt: Tăng năng suất và sản lượng, đảm bảo duy trì an ninh lương thực. Giảm diện tích lúa không ăn chắc chuyển sang trồng cây và nuôi con khác có giá trị cao hơn, đảm bảo hệ số quay vòng đất ngày càng cao.

- Đối với chăn nuôi: Chăn nuôi lợn chỉ duy trì các trang trại đạt tiêu chuẩn về môi trường. Không mở rộng, hạn chế phát triển trong khu dân cư, tiến tới chấm dứt chăn nuôi lợn trong khu dân cư. Đẩy mạnh chăn nuôi hươu để phát triển hươu Hương Sơn thành thương hiệu lớn. Đối với chăn nuôi dê, phát triển gắn với xây dựng thương hiệu. Phát triển mô hình gà thả vườn gắn với xây dựng thương hiệu. Tiếp tục phát triển nghề nuôi ong lấy mật với quy mô phù hợp để khai thác thế mạnh phong phú các nguồn hoa với nhiều loại cây trồng và rừng trồng, rừng tự nhiên ...

- Đối với lâm nghiệp: Phân đầu đưa giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng trưởng khoảng 6% thời kỳ 2025-2030 và 8% thời kỳ 2030-2035. Trong lâm nghiệp, lấy trồng rừng nguyên liệu và bảo vệ rừng đầu nguồn là chủ đạo. Hoàn thành công tác giao đất và cho thuê đất, giao rừng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân kinh doanh từ nghề rừng. Tổ chức hướng dẫn cho các chủ rừng kinh doanh có hiệu quả để người trồng rừng có thu nhập ổn định. Bảo vệ diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ các hồ, đập, công trình thủy lợi. Chuyển đổi một số diện tích đất rừng sản xuất không hiệu quả sang trồng các loại cây nông nghiệp khác. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 80-85% năm 2030.



- Đối với thủy sản: Chuyển đổi đất ruộng trồng sang nuôi thủy sản, tận dụng mặt nước hồ thủy lợi, thủy điện và hồ tự nhiên để thả bỏ sung cá giống hàng năm. Áp dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất nuôi thủy sản theo hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh.

#### 2.2.2.2. Phát triển công nghiệp, xây dựng

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Đây là ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế huyện. Cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp này tương ứng với khả năng nguồn nguyên liệu nông lâm sản tại địa phương (như công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ con hươu), đáp ứng thị trường tại chỗ và khu vực lân cận. Tăng cường năng lực và đổi mới thiết bị nhằm đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ dân cư trên địa bàn và các khu công nghiệp, khu du lịch trong tương lai. Chế biến nông sản thực phẩm: Đầu tư phát triển mạnh các cơ sở chế biến và tăng năng lực chế biến nông sản, thực phẩm. Xây dựng thêm một số cơ sở chế biến nông sản như xay xát lương thực, chế biến tinh bột, chế biến bún bánh, sơ chế mía đường, sản xuất bánh kẹo, sản xuất nước đá, kem, chế biến nấm rơm, dược liệu, ép dầu lạc, sản xuất đậu phụ, sản xuất mộc dân dụng.

- Công nghiệp sửa chữa cơ khí, điện dân dụng: Đây là ngành công nghiệp hỗ trợ đắc lực cho các ngành nông, lâm nghiệp. Cần củng cố và ổn định các cơ sở hiện có. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển các cơ sở cơ khí sửa chữa máy nông-lâm nghiệp, phương tiện cơ giới thô sơ, sản xuất nông cụ cầm tay, sản xuất đồ gia dụng. Phát triển các cơ sở dịch vụ sửa chữa điện dân dụng, điện tử, điện lạnh ở các thị trấn Phố Châu, Tây Sơn, đô thị Nậm, vùng dân cư tập trung đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Mở rộng thêm công suất nhà máy nước khoáng khu vực Nước Sốt, đa dạng hóa các sản phẩm cung cấp cho thị trường trong tỉnh và khu vực Bắc miền Trung, vùng lân cận v.v. Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất các vật liệu xây dựng không nung, khai thác cát, sạn, sỏi phục vụ xây dựng công nghiệp và dân dụng trong huyện và các vùng lân cận. Tổ chức tốt khai thác cát, đá, sỏi, đất san lấp tại các khu vực, điểm đã được quy hoạch. Chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, tránh làm ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

#### 2.2.2.3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

- Phát triển nhanh ngành thương mại trên cơ sở khai thác triệt để thế mạnh của huyện về quy mô thị trường (dân số lớn), trở thành đòn bẩy thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, đáp ứng tốt các nhu cầu đời sống xã hội, góp phần tích cực vào việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch theo hướng đa dạng hoá và văn minh, hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và của tỉnh Hà Tĩnh. Ưu tiên đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế như: các hoạt động thương mại nông thôn, dịch vụ du lịch, công nghệ thông tin,

dịch vụ khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến ngư... Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ngành thương mại, du lịch, dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả các ngành dịch vụ, chú trọng tới hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo yêu cầu của đời sống xã hội như: tạo thêm việc làm cho người lao động, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường.

- Phát triển mạng lưới bán lẻ ở khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng, vật tư sản xuất cho người dân. Tổ chức tốt các hoạt động bán buôn, trước hết là tại khu vực chợ đầu mối của huyện.

### 2.2.3. Dự báo quy mô dân số đến năm 2030

Dân số trung bình của huyện năm 2020 là 111.333 người, tốc độ tăng dân số là 1,01%, đến năm 2030 là 123.102,71 người. Dân số ước tính đến năm 2030 các xã, thị trấn được thể hiện tại bảng dưới đây:

**Bảng 08: Quy mô dân số huyện Hương Sơn ước tính đến năm 2030**

TT	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2030	Biến động
		Dân số (người)	Dân số (người)	(Người)
1	Thị trấn Phố Châu	10.003	11.060,48	1.057,48
2	Thị trấn Tây Sơn	4.102	4.535,65	433,65
3	Xã Tân Mỹ Hà	5.004	5.533,00	529,00
4	Xã Kim Hoa	7.851	8.680,98	829,98
5	Xã An Hòa Thịnh	5.844	6.461,81	617,81
6	Xã Quang Diệm	6.435	7.115,28	680,28
7	Xã Sơn Châu	3.173	3.508,44	335,44
8	Xã Sơn Bình	2.584	2.857,17	273,17
9	Xã Sơn Trà	2.282	2.523,24	241,24
10	Xã Sơn Long	2.178	2.408,25	230,25
11	Xã Sơn Ninh	3.188	3.525,02	337,02
12	Xã Sơn Lễ	3.474	3.841,26	367,26
13	Xã Sơn Tiến	5.674	6.273,83	599,83
14	Xã Sơn Trung	5.008	5.537,43	529,43
15	Xã Sơn Bằng	2.784	3.078,31	294,31
16	Xã Sơn Phú	3.276	3.622,33	346,33
17	Xã Sơn Trường	4.024	4.449,40	425,40
18	Xã Sơn Hàm	3.164	3.498,49	334,49
19	Xã Sơn Giang	5.404	5.975,29	571,29
20	Xã Sơn Lâm	2.697	2.982,12	285,12
21	Xã Sơn Tây	8.002	8.847,94	845,94
22	Xã Sơn Lĩnh	2.820	3.118,12	298,12
23	Xã Sơn Hồng	3.332	3.684,25	352,25
24	Xã Sơn Kim 1	4.673	5.167,01	494,01
25	Xã Sơn Kim 2	4.357	4.817,61	460,61
	<b>Tổng cộng</b>	<b>111.333</b>	<b>123.102,71</b>	<b>11.769,71</b>

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh.

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa*: Đến năm 2030 diện tích là 5.646,88 ha. Đất chuyên trồng lúa nước là 4.818,81 ha. Tập trung chủ yếu tại các xã như: Kim Hoa, Quang Diệm, Tân Mỹ Hà, An Hòa Thịnh, Sơn Giang,...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Đến năm 2030 diện tích là 3.059,31 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 27,08 ha. Trồng cây hàng năm ở các xã Sơn Lễ, Sơn Giang, Sơn Ninh, Sơn Hàm, Kim Hoa,...

- *Đất trồng cây lâu năm*: Đến năm 2030 diện tích là 5.964,51 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 550,46 ha. Trồng chủ yếu là cây ăn quả, chè, cao su... trên các xã Kim Hoa, Sơn Lâm, Sơn Long, Sơn Giang, Sơn Hồng, Sơn Lĩnh, Sơn Châu và Sơn Tiến.

- *Đất rừng phòng hộ*: Đến năm 2030 diện tích là 32.258,07 ha, trong đó, nhu cầu tăng thêm là 544,83 ha (*chuyển từ rừng sản xuất*). Tập trung chủ yếu tại các xã như: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Hồng, Sơn Tiến...

- *Đất rừng đặc dụng*: Đến năm 2030 diện tích là 9.325,91 ha. Tập trung tại xã Sơn Tây, Sơn Kim 2.

- *Đất rừng sản xuất*: Đến năm 2030 diện tích là 42.970,20 ha. Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 27.069,98 ha. Tập trung chủ yếu tại các xã như: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, Sơn Hồng, Sơn Lĩnh...

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 804,71 ha, tăng thêm 519,92 ha trên địa bàn các xã Sơn Bằng, Sơn Bình, Sơn Hàm, Sơn Lễ, Sơn Phú, Sơn Tiến, Tân Mỹ Hà, Sơn Giang,...

- *Đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích nông nghiệp khác là 500,85 ha, trong đó nhu cầu cần tăng thêm là 313,10 ha, để thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung, chăn nuôi kết hợp trồng cây dược liệu, ... trên địa bàn các xã Sơn Tiến, Kim Hoa, Sơn Hàm, Quang Diệm, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Trường,...

#### 2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

##### - *Đất an ninh*:

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 8,83 ha, với nhu cầu đất an ninh tăng thêm là 7,49 ha để thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn và Trụ sở làm việc Đội tuần tra kiểm soát giao thông QL8A thuộc phòng cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Hà Tĩnh.

*- Đất quốc phòng:*

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 là 238,02 tăng thêm 211,12 ha để thực hiện các dự án như sau: Xây dựng BCHQS mới huyện Hương Sơn; Tổ công tác địa bàn - Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo; Xây dựng chốt phòng thủ của lực lượng dân quân thường trực Sơn Kim 1; Cụm điểm tựa phòng ngự...

*- Đất khu công nghiệp:*

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 77,00 ha để thực hiện các dự án như: Quy hoạch khu công nghiệp thương mại và đô thị Hà Tân, tại xã Sơn Tây.

*- Đất cụm công nghiệp:*

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 130,00 ha để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Khe Cò, Cụm công nghiệp Sơn Lễ 2, Cụm công nghiệp Sơn Trường, Cụm công nghiệp Quang Diệm.

*- Đất thương mại dịch vụ:*

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 194,63 ha để thực hiện một số dự án như: Khu dịch vụ thương mại tổng hợp thôn Kim Thành, xã Sơn Tây; Khu du lịch nghỉ dưỡng, sản xuất kinh doanh khu vực suối nước nóng Khe Lành, xã Sơn Kim 2; Quy hoạch đất công trình dịch vụ, du lịch, xã Sơn Kim 2; Quy hoạch bãi tập kết vật liệu xây dựng xã Sơn Long, ...

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 51,33 ha để thực hiện dự án: Quy hoạch điểm tiểu thủ công nghiệp xã Sơn Tiến, Nhà máy nước sạch thị trấn Phó Châu, Đất sản xuất kinh doanh thôn Châu Sơn, xã Kim Hoa, Quy hoạch điểm sản xuất kinh doanh tập trung xã Sơn Long, Quy hoạch điểm tiểu thủ công nghiệp xã Sơn Lĩnh, Cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP xã Sơn Trường, ...

*- Đất cho hoạt động khoáng sản:* Đến năm 2030 diện tích là 40,65 ha tăng thêm 18,70 ha để thực hiện dự án: Khu vực quặng sắt Xuân Mai, xã Sơn Trường.

*- Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Đến năm 2030 diện tích là 282,43 ha, trong đó nhu cầu đến tăng thêm là 217,38 ha, để thực hiện một số dự án sau: Điểm khai thác vật liệu xây dựng Khe Điếc, xã Kim Hoa, Điểm khai thác vật liệu xây dựng núi Đồi Long, xã Kim Hoa, Quy hoạch mỏ đất Đòng Đền, xã Sơn Lâm, Quy hoạch khai thác cát xây dựng thôn Trung, An Sứ, Kim Cương 1, xã Sơn Kim 1, Điểm khai thác vật liệu xây dựng thôn Côn Sơn, xã Sơn Tiến,...

*- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 tăng thêm 819,13 ha. Trong đó đất giao thông tăng thêm 483,90 ha; đất thủy lợi tăng thêm 61,53 ha; đất công trình năng lượng tăng thêm 161,03 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng thêm 9,36 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 18,14 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải 32,18 ha; đất cơ sở tôn giáo 8,81 ha, ...

*- Đất sinh hoạt cộng đồng :* Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 tăng thêm 7,04 ha, để thực hiện các dự án xây mới, mở rộng nhà văn hóa thôn, xã, TDP như: Mở rộng nhà văn hóa thôn 4, xã Sơn Giang, Mở rộng nhà văn hóa TDP 6, thị trấn Tây Sơn, Quy hoạch nhà văn hóa thôn Chế Biến, xã Sơn Kim 2, Nhà văn hóa TDP 3, thị trấn Phố Châu, ...

*- Đất khu vui chơi giải trí công cộng :* Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 tăng thêm 44,28 ha, nhằm để thực hiện một số dự án như: Khu vui chơi giải trí xã An Hòa Thịnh (Trụ sở UBND xã Sơn Thịnh cũ), Khu vui chơi giải trí Yên Thịnh, xã Sơn Châu, ...

*- Đất ở tại đô thị:*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 51,26 ha bao gồm toàn bộ diện tích tăng thêm để thực hiện các dự án chuyển mục đích đất ở, quy hoạch đất ở tại Thị trấn Phố Châu và thị trấn Tây Sơn.

*- Đất ở tại nông thôn:*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 274,75 ha trên địa bàn của 23 xã để thực hiện các dự án chuyển mục đích đất ở, quy hoạch đất ở.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 9,05 ha để thực hiện các dự án quy hoạch, xây dựng trụ sở UBND các xã trụ sở làm việc như: QH trụ sở UBND xã Kim Hoa, Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện, Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Sơn Ninh, ...

*- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 0,68 ha để thực hiện dự án: Trạm kiểm dịch thực vật khu vực cửa khẩu Cầu Treo.

- Đất cơ sở tín ngưỡng:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 tăng thêm 1,26 ha, để thực hiện các dự án sau: Mở rộng Đền Cả, tại xã Sơn Tiên; Mở rộng đền Đức Mẹ tại xã An Hòa Thịnh; Mở rộng đền Kim Cương tại xã Sơn Kim 1.

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 09: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 (ha)		Biến động diện tích năm 2030/2020 (ha)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>109.679,53</b>	<b>100,00</b>	<b>109.679,53</b>	<b>100,00</b>	<b>0,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>101.392,05</b>	<b>92,44</b>	<b>100.530,44</b>	<b>91,66</b>	<b>-861,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.564,82	5,07	5.646,88	5,15	82,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.208,59</i>	<i>3,84</i>	<i>4.818,81</i>	<i>4,39</i>	<i>610,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.732,43	3,40	3.059,31	2,79	-673,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.662,35	6,07	5.964,51	5,44	-697,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.758,07	28,96	32.258,07	29,41	500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	8,50	9.325,91	8,50	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.860,20	39,99	42.970,20	39,18	-890,00
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	27.082,48	24,69	27.069,98	24,68	12,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,51	0,27	804,71	0,73	504,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,75	0,17	500,85	0,46	313,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.038,93</b>	<b>6,42</b>	<b>8.652,14</b>	<b>7,89</b>	<b>1.613,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,90	0,02	238,02	0,22	211,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,00	8,83	0,01	7,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	26,98	0,02	103,03	0,09	76,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	130,00	0,12	130,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,92	0,05	248,55	0,23	194,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,01	0,04	71,11	0,06	32,10
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	0,02	40,65	0,04	18,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	65,05	0,06	282,43	0,26	217,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,93	3,57	4.736,06	4,32	819,13
-	Đất giao thông	DGT	2.145,47	1,96	2.629,37	2,40	483,90
-	Đất thủy lợi	DTL	846,25	0,77	907,78	0,83	61,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,47	0,00	11,05	0,01	6,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,35	0,01	12,62	0,01	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,67	0,07	86,03	0,08	9,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 (ha)		Biến động diện tích năm 2030/2020 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,99	0,07	99,13	0,09	18,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	127,25	0,12	288,28	0,26	161,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,39	0,00	6,69	0,01	4,30
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	8,37	0,01	12,30	0,01	3,93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,73	0,01	42,91	0,04	32,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,19	0,02	27,00	0,02	8,81
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	580,00	0,53	599,20	0,55	19,20
-	Đất công trình công cộng khác	CCK	0,05	0,00	1,55	0,00	1,50
-	Đất chợ	DCH	6,75	0,01	12,14	0,01	5,39
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,37	0,03	40,41	0,04	7,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	0,00	48,00	0,04	44,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,49	0,89	1.247,24	1,14	274,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,23	0,07	133,49	0,12	51,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,54	0,02	29,59	0,03	9,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,18	0,01	9,86	0,01	0,68
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,49	0,03	34,75	0,03	1,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.603,70	1,46	1.126,38	1,03	-477,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,27	0,10	103,88	0,09	-4,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	0,02	19,85	0,02	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.248,55</b>	<b>1,14</b>	<b>496,95</b>	<b>0,45</b>	<b>-751,60</b>

### 2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 101.392,05 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực giảm 861.61 so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 980.446 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang; 12,94 ha do đất phi nông nghiệp chuyển sang;
- Giảm 1.842.05 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 100.530,44 ha, chiếm 91,66% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

#### \* Đất trồng lúa

Diện tích năm 2020 là 5.564,82 ha, đến năm 2030 đất trồng lúa, thực tăng 82.06 ha so với năm 2020, để chuyển sang các loại đất sau:

- Giảm 407,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,26 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 7,53 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 19,95 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 12,36 ha;
+ Đất an ninh	: 2,74 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 8,60 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 24,38 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 50,8 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 26,53 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản	: 1,60 ha;
+ Đất giao thông	: 48,85 ha;
+ Đất thủy lợi	: 11,31 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 3,87 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,81 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 4,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 4,93 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 12,20 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,14 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	: 0,80 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,23 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,28 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 12,17 ha;
+ Đất chợ	: 4,13 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 4,95 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 31,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 89,08 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 14,34 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 4,82 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,35 ha.
- Tăng 489,58 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 96,97 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 38,04 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 354,57 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 5.646,88 ha; chiếm 5,15% tổng diện tích tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 4.818,81 ha, chiếm 4,39% diện tích đất tự nhiên).

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2020 là 3.732,43 ha, đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 673,12 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 700,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:



+ Đất trồng lúa	:	96,97 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	114,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	13,83 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	67,69 ha;
+ Đất quốc phòng	:	0,80 ha;
+ Đất an ninh	:	2,11 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	50,65 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	29,64 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	18,98 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản	:	1,85 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	2,88 ha;
+ Đất giao thông	:	49,02 ha;
+ Đất thủy lợi	:	24,32 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	1,54 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	5,65 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	9,57 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	53,73 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	1,21 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	0,30 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	2,77 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	3,73 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	5,04 ha;
+ Đất công trình công cộng khác	:	1,50 ha;
+ Đất chợ	:	0,64 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	2,54 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	6,21 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	109,33 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	19,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	3,92 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	:	0,50 ha.
- Tăng 27,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:		
+ Đất trồng lúa	:	4,26 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,30 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,20 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	22,32 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.059,31 ha; chiếm 2,79% tổng diện tích tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2020 là 6.662,35 ha, đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm, thực tăng 697,84 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 1.248,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất rừng sản xuất	: 1.003,00 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 29,29 ha;
+ Đất an ninh	: 1,00 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 17,20 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 3,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 37,82 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,46 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản	: 0,90 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 2,06 ha;
+ Đất giao thông	: 46,61 ha;
+ Đất thủy lợi	: 9,13 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,95 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 1,60 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,90 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 3,15 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 22,63 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 1,00 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	: 0,16 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 2,47 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 1,07 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 1,25 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 47,72 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 7,19 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,18 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,23 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,83 ha.
- Tăng 550,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng lúa	: 7,53 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 114,14 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 404,30 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 2,40 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 22,09 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.964,51 ha; chiếm 5,44% tổng diện tích tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2020 là 31.758,07 ha đến năm 2030 đất rừng phòng hộ thực tăng 500,00 ha so với năm 2020 để chuyển sang các loại đất sau:

- Giảm 44,83 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng : 0,41 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 8,70 ha;
  - + Đất giao thông : 14,10 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,70 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 20,92 ha.
- Tăng 544,83 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất rừng sản xuất : 544,83 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 32.258,07 ha; chiếm 29,41% tổng diện tích tự nhiên.

### **\* Đất đặc dụng**

Diện tích năm 2020 là 9.325,91 ha đến năm 2030 đất rừng đặc dụng không có biến động so với năm 2020, và chiếm 8,50% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2020 là 43.860,20 ha đến năm 2030 đất rừng sản xuất, giảm 890,00 ha so với năm 2020 để chuyển sang các loại đất sau:

- Giảm 1.893,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,30 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 404,30 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ : 544,83 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác : 150,20 ha;
  - + Đất quốc phòng : 210,28 ha;
  - + Đất khu công nghiệp : 34,36 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 26,38 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản : 13,55 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 186,66 ha;
  - + Đất giao thông : 205,52 ha;
  - + Đất thủy lợi : 7,35 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,75 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 2,00 ha;
  - + Đất công trình năng lượng : 70,14 ha;
  - + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,20 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử-văn hoá : 0,64 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 6,38 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 14,19 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,50 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn : 11,47 ha.
- Tăng 1.003,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm : 1.003,00 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 42.970,20 ha, chiếm 39,18% tổng diện tích tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2020 là 300,51 ha, đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản, thực tăng 504,20 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 15,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,20 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	4,04 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	1,01 ha;
+ Đất giao thông	:	0,15 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,40 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	2,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	2,42 ha;
+ Đất chợ	:	0,90 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,18 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	3,46 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,92 ha.

- Tăng 519,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	19,95 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	13,83 ha;
+ Đất giao thông	:	0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	:	1,85 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	404,5 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	3,24 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	76,45 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 804,71 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2020 là 187,75 ha, đến năm 2030 đất nông nghiệp khác, thực tăng 313,10 ha so với năm 2020, trong đó:

- Giảm 5,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp	:	1,16 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	4,00 ha;
+ Đất giao thông	:	0,21 ha.

- Tăng 318,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	12,36 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	67,69 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	29,29 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	150,20 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	4,04 ha;
+ Đất giao thông	:	0,35 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,50 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 54,04 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 500,85 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên.

### 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 7.038,93 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp thực tăng 1.613,21 ha so với năm 2020, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.652.14 ha, chiếm 7,89% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

#### \* Đất quốc phòng

Diện tích năm 2020 là 26,90 ha, đến năm 2030 đất quốc phòng, thực tăng 211,12 ha so với năm 2020, do các loại đất sau chuyển sang:

- Giảm 0,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,32 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	:	0,06 ha.

- Tăng 211,55 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,80 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	0,41 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	210,28 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,06 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 238,02 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

#### \* Đất an ninh

Diện tích năm 2020 là 1,34 ha đến năm 2030 đất an ninh, thực tăng 7,49 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 7,49 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	2,74 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	2,11 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,00 ha;
+ Đất giao thông	:	0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,22 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,64 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,24 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,27 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,15 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 8,83 ha; chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

#### \* Đất khu công nghiệp

Diện tích năm 2020 là 26,98 ha; đến năm 2030 đất khu công nghiệp thực

tăng 76,05 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 0,95 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,95 ha.

- Tăng 77,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 8,60 ha;  
 + Đất trồng cây lâu năm : 17,20 ha;  
 + Đất rừng sản xuất : 34,36 ha;  
 + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 3,98 ha;  
 + Đất ở tại nông thôn : 0,80 ha;  
 + Đất chưa sử dụng : 12,06 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 103,03 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất cụm công nghiệp tăng 130,00 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 24,38 ha;  
 + Đất trồng cây hàng năm khác : 50,65 ha;  
 + Đất trồng cây lâu năm : 3,00 ha;  
 + Đất nông nghiệp khác : 1,16 ha;  
 + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,85 ha;  
 + Đất giao thông : 6,17 ha;  
 + Đất thủy lợi : 3,31 ha;  
 + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,77 ha;  
 + Đất ở tại nông thôn : 1,45 ha;  
 + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1,53 ha;  
 + Đất chưa sử dụng : 34,73 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 130,00 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2020 là 53,92 ha; đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ tăng 194,63 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 194,63 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 50,8 ha;  
 + Đất trồng cây hàng năm khác : 29,64 ha;  
 + Đất trồng cây lâu năm : 37,82 ha;  
 + Đất rừng phòng hộ : 8,70 ha;  
 + Đất rừng sản xuất : 26,38 ha;  
 + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,01 ha;  
 + Đất quốc phòng : 0,32 ha;

+ Đất khu công nghiệp	:	0,95 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	5,42 ha;
+ Đất giao thông	:	0,30 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	2,84 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	1,40 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	4,50 ha;
+ Đất chợ	:	0,58 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,46 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,72 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	1,60 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,30 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	19,48 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 248,55 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích quy hoạch năm 2020 là 39,01 ha, đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 32,10 ha với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 19,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp	:	2,85 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	5,42 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	5,68 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	5,28 ha.

- Tăng 51,33 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	26,53 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	18,98 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,46 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	4,00 ha;
+ Đất giao thông	:	0,81 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,22 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,32 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 71,11 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích quy hoạch năm 2020 là 21,95 ha, đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 18,70 so với năm 2020.

- Tăng 18,7 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	1,60 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,85 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,90 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	13,55 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,80 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 40,65 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích quy hoạch năm 2020 là 65,05 ha, đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng thực tăng 217,38 ha với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 2,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	2,40 ha;
+ Đất giao thông	:	0,15 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,03 ha.

- Tăng 219,96 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	2,88 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	2,06 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	186,66 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	1,50 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	12,39 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	14,47 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 282,43 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2020 là 3.916,93 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 819,13 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.736,06 ha, chiếm 4,32% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng 2020 là 2.145,47 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 483,90 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 14,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,10 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,35 ha;
+ Đất an ninh	:	0,02 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	6,17 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,3 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,81 ha;



+ Đất thủy lợi	:	3,70 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,07 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	1,53 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	2,24 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,14 ha.

- Tăng 499,35 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	48,85 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	49,02 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	46,61 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	14,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	205,52 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,15 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,21 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	0,15 ha;
+ Đất thủy lợi	:	4,05 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,66 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	6,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,95 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	8,05 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,20 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	114,18 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.629,37 ha, chiếm 2,40% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2020 là 846,25 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực tăng 61,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 10,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,85 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	3,31 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,17 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,01 ha;
+ Đất giao thông	:	4,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,04 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,62 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,17 ha.

- Tăng 72,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	11,31 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	24,32 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	:	9,13 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	0,70 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	7,35 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,40 ha;
+ Đất giao thông	:	3,70 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,30 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,50 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,56 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	9,72 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	4,25 ha..

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 907,78 ha, chiếm 0,83% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích hiện trạng 2020 là 4,47 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 6,58 ha so với năm 2020.

- Giảm 0,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	:	0,37 ha.
------------------------------------	---	----------

- Tăng 6,95 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	3,87 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,95 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 11,05 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2020 là 9,35 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 3,27 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 1,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	:	0,22 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,14 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,22 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,20 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,47 ha.

- Tăng 5,12 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,81 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,54 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,60 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 12,62 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2020 là 76,67 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo thực tăng 9,36 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 12,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,64 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 2,84 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,20 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,59 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,23 ha;
Đất ở tại nông thôn	: 3,46 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,49 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,64 ha.

- Tăng 21,54 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa	: 4,44 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác	: 5,65 ha;
Đất trồng cây lâu năm	: 2,90 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 2,75 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,00 ha;
Đất giao thông	: 0,07 ha;
Đất thủy lợi	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,35 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,10 ha;
Đất ở tại nông thôn	: 0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,05 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 2,84 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo là 86,03 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2020 là 80,99 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 18,14 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 4,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,24 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,40 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,35 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,24 ha;
+ Đất chợ	: 0,30 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,93 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,44 ha.

- Tăng 23,04 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	4,93 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	9,57 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	3,15 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	2,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,42 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,20 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,35 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,18 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,24 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 99,13 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng 2020 là 127,25 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng tăng 161,03 ha so với năm 2020, do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	12,20 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	53,73 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	22,63 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	70,14 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,00 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	1,24 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 288,28 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2020 là 2,39 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông thực tăng 4,30 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,02 ha.

- Tăng 4,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,14 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,21 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,20 ha;
+ Đất quốc phòng	:	0,05 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,24 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,08 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,20 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	1,18 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 6,69 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích năm 2020 là 8,37 ha; đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa, tăng 3,93 ha so với năm 2020 do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,80 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,16 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,64 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,37 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,71 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,35 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,20 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,30 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 12,30 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Để đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, trong kỳ quy hoạch cần xây dựng các bãi thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn toàn huyện để đảm bảo vệ sinh môi trường: Diện tích năm 2020 là 10,73 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 32,18 ha so với năm 2020 để quy hoạch xây dựng bãi rác tại các xã. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	0,23 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	2,77 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	20,92 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	6,38 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,61 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	1,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 42,91 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích năm 2020 là 18,19 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo tăng 8,81 ha so với năm 2020, diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	0,28 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	3,73 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	2,47 ha;
+ Đất giao thông	:	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	1,92 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,40 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 27,00 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2020 là 580,00 ha; đến năm 2030 đất nghĩa trang nghĩa địa thực tăng 19,20 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 14,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp	:	3,98 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	0,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	4,50 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	1,50 ha;
+ Đất giao thông	:	0,66 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,10 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,08 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	0,71 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	0,61 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	:	1,92 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,01 ha;

- Tăng 34,04 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	12,17 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	5,04 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,07 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	14,19 ha;
+ Đất giao thông	:	1,53 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,04 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 599,20 ha, chiếm 0,55% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình công cộng khác*

Diện tích hiện trạng 2020 là 0,05 ha; đến năm 2030 đất công trình công cộng khác tăng 1,50 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình công cộng khác là 1,55 ha.

+ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2020 là 6,75 ha; đến năm 2030 đất chợ thực tăng 5,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,58 ha.
---------------------------	---	----------

- Tăng 5,97 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	4,13 ha;
-----------------	---	----------

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,64 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,90 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,30 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chợ là 12,14 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích năm 2020 là 33,37 ha; đến năm 2030 đất danh lam thắng cảnh thực tăng 7,04 ha so với năm 2020, do lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 4,28 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,10 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,46 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,35 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 3,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,14 ha.

- Tăng 11,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 4,95 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,54 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,25 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,18 ha;
- + Đất giao thông : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,59 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,93 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,30 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,06 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,30 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,17 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 40,41 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích năm 2020 là 3,72 ha; đến năm 2030 khu vui chơi giải trí công cộng tăng 44,28 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 31,07 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 6,21 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 2,50 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,23 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 2,60 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 48,00 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

### **\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2020 là 972,49 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 274,75 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 13,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng : 0,06 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 0,80 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 1,45 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,10 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản : 0,80 ha;
- + Đất giao thông : 6,65 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 1,00 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hoá : 0,10 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 0,40 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,04 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,08 ha.

- Tăng 287,79 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 89,08 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 109,33 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 47,72 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 11,47 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 3,46 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,68 ha;
- + Đất giao thông : 2,24 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,62 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,46 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,44 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,02 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,01 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 3,01 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,48 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,17 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 9,40 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.247,24 ha,



chiếm 1,14% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2020 là 82,23 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 51,26 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,99 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,95 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,04 ha.

- Tăng 52,25 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 14,34 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 19,14 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 7,19 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,28 ha;
+ Đất giao thông	: 0,14 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,49 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 3,31 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 133,49 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2020 là 20,54 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 9,05 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 3,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,27 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,72 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,56 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,10 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,09 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	: 0,35 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,30 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,16 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,48 ha.

- Tăng 12,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 4,82 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,92 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,18 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,92 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,47 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,64 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,59 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 9,18 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 0,68 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,06 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha.

- Tăng 0,79 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,23 ha;
- + Đất quốc phòng : 0,06 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 9,86 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích năm 2020 là 33,49 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 1,26 so với năm 2020, do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,35 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,83 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 34,75 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2020 là 1.603,70 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 477,32 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 38,04 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 404,5 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 1,53 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,60 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 12,39 ha;
- + Đất giao thông : 8,05 ha;
- + Đất thủy lợi : 9,72 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 1,24 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.126,38 ha, chiếm 1,03% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2020 là 108,27 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 4,39 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,24 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,30 ha;
+ Đất giao thông	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,18 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,17 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 103,88 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2020 là 19,85 ha; đến năm 2030 đất công trình sự nghiệp khác, không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình sự nghiệp khác là 19,85 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

**2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2020 là 1.248,55 ha. Đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 751,60 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 354,57 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 22,32 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 22,09 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 76,45 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 54,04 ha;
+ Đất an ninh	: 0,15 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 12,06 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 34,73 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 19,48 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,32 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 14,47 ha;
+ Đất giao thông	: 114,18 ha;
+ Đất thủy lợi	: 4,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 1,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,84 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,24 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 1,18 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	: 0,30 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	1,27 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	:	0,17 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	2,60 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	9,40 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	3,31 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,13 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 496,95 ha, chiếm 0,45% diện tích đất tự nhiên.

#### **2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

*a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.842,05 ha, trong đó:*

- Đất trồng lúa: 363,42 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 407,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 216,01 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 44,83 ha;
- Đất rừng sản xuất: 793,37 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 11,48 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 5,37 ha.

*b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 652,07 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,53 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 75,91 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 13,83 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 554,80 ha.

*c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 25,60 ha.*

#### **2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

*a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 529,47 ha.*

- Chuyển sang đất trồng lúa 354,57 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 22,32 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 22,09 ha;
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 76,45 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 54,04 ha.

*b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 222,13 ha. Trong đó:*

- Chuyển sang đất an ninh diện tích 0,15 ha;

- Chuyển sang đất khu công nghiệp diện tích 12,06 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 34,73 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 19,48 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,32 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng diện tích 14,47 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 125,31 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng diện tích 0,17 ha;
- Chuyển sang đất vui chơi giải trí công cộng 2,60 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 9,40 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 3,31 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 0,13 ha.

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và chỉ tiêu cấp huyện xác định; căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án quy hoạch của các ngành, địa phương; huyện Hương Sơn đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính như sau:

#### - Đất khu kinh tế:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất khu kinh tế là 56.088,21 ha chiếm 51,14% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích địa giới hành chính của các xã, thị trấn: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây và thị trấn Tây Sơn (*Quyết định số 2150/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2045*).

#### - Đất đô thị:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất đô thị là 879,54 ha chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích thị trấn Phố Châu, thị trấn Tây Sơn.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm):

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực sản xuất nông nghiệp có 10.783,33 ha chiếm 9,83% so với tổng diện tích tự nhiên.

*- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu lâm nghiệp có 75.228,27 ha chiếm 68,59% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất đến năm 2030.

*- Khu du lịch*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu du lịch có 416,88 ha chiếm 0,38% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích khu Du lịch, dịch vụ Nước sốt, xã Sơn Kim 1 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh.

*- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có 9.325,25 ha chiếm 8,50% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích đất rừng đặc dụng thuộc vườn quốc gia Vũ Quang.

*- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất khu phát triển công nghiệp có 233,03 ha chiếm 0,21% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích hiện trạng Khu công nghiệp Đại Kim, Cụm công nghiệp Khe Cò và diện tích quy hoạch mới các cụm công nghiệp gồm: Sơn Lễ 2, Sơn Trường, Quang Diệm.

*- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới):*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu đô thị có 1.582,43 ha chiếm 1,44% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích các khu đô thị mới: Khu đô thị Nam thị trấn Tây Sơn; Khu đô thị Nam Phố Châu; Khu đô thị Bắc Phố Châu.

*- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu đô thị - thương mại – dịch vụ có 219,08 ha chiếm 0,20% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích các khu đô thị, thương mại: Khu đô thị hai bên quốc lộ 8A đoạn từ cầu Hà Tân đến thị trấn Tây Sơn; Khu công nghiệp thương mại và đô thị Đá Mông; Khu công nghiệp thương mại và đô thị Hà Tân.

*- Khu thương mại - dịch vụ:*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu thương mại - dịch vụ có 248,55 ha chiếm 0,23% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích các khu thương mại dịch vụ tập trung tại thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung (*đọc đường Hồ Chí Minh*), xã Sơn Kim 1 (*khu cổng A – Cửa khẩu Cầu Treo*).

*- Khu dân cư nông thôn:*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu dân cư nông thôn có 2.830,90 ha chiếm 2,58% so với tổng diện tích tự nhiên.

*- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có 67,60 ha.

*(Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Hương Sơn được thể hiện chi tiết tại biểu 11/CH)*

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Hương Sơn thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Hương Sơn trên các mặt như sau:

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Theo phương án quy hoạch được xây dựng từ nay đến năm 2030 toàn huyện phải chuyển 1.842,05 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*trong đó đất ở tại nông thôn 261,06 ha; đất ở tại đô thị 40,67 ha; đất cụm công nghiệp 79,19 ha; đất khu công nghiệp là 60,16 ha; đất sản xuất kinh doanh 49,97 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 191,60 ha, đất xây dựng cơ sở hạ tầng 706,86 ha*). Với phương án xây dựng quy hoạch, theo dự kiến các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nguồn thu chủ yếu là giao đất ở nông thôn, đất ở đô thị, nguồn thu từ cho thuê đất công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ du lịch. Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích công cộng, điều này cũng đồng nghĩa với việc tạo ra nguồn thu thặng kể cho ngân

sách của huyện trong thời gian tới thông qua các hoạt động giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất... Bên cạnh đó theo phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đồng nghĩa với việc giá trị sản xuất công nghiệp sẽ tăng, góp phần rất quan trọng trong tăng trưởng cơ cấu GRDP của huyện.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh khiến cho quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa ngày càng thu hẹp, có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh lương thực. Do vậy, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn có ý nghĩa rất lớn trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 5.646,88 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ là 4.818,81 ha. Như vậy đến năm 2030 huyện Hương Sơn vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực. Bên cạnh đó vẫn đảm bảo cân bằng diện tích lúa nhất định cho an ninh lương thực trên cơ sở nâng cấp, cải tạo, đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu khi cần thiết ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác 3.059,31 ha; cây lâu năm 5.964,51 ha.

Thực tế cho thấy việc tăng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tác động đến việc tăng giá trị các ngành tạo điều kiện cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế đều phụ thuộc vào đất đai. Nhất là khi phát triển kinh tế theo hướng Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa thì đất nông nghiệp sẽ bị tiêu hao dần bởi phải chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp. Nhưng nếu chuyển quá nhiều, phá vỡ cân bằng thì cần phải khống chế một cách nghiêm ngặt quá trình chuyển mục đích sử dụng đất để việc chuyển mục đích sử dụng đất không xâm lấn quá nhiều vào đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) làm giảm diện tích đất canh tác, giảm tăng trưởng của ngành nông nghiệp, khi diện tích đất nông nghiệp chuyển sang diện tích đất phi nông nghiệp quá lớn dễ dẫn đến thiếu hụt lương thực thực phẩm, từ đó sẽ dẫn đến lạm phát tăng trưởng kinh tế đi xuống. Nhiều nơi các hộ dân tự phát chuyển đổi xen ghép, không theo quy hoạch cũng xuất hiện nhiều bất cập do không đồng nhất về nhu cầu sử dụng nước, diện tích nhỏ khó cơ giới hóa, chưa tạo nguồn sản xuất hàng hóa tập trung, ổn định nên tiêu thụ khó khăn vì cũng có tác động không nhỏ đến môi trường.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**



Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi, theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong huyện. Việc bố trí đất ở (*thực tăng 274,75 ha*) đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất giao thông thực tăng 483,90 ha; đất công trình năng lượng thực tăng 161,03 ha; đất cơ sở thể dục thể thao thực tăng 18,14 ha...*) và xã hội (*dành cho đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 9,36 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 32,10 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 194,63 ha, đất cụm công nghiệp tăng 130,00 ha, đất khu công nghiệp tăng 79,05 ha*) đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Quy hoạch như vậy đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, đủ trường học để tiếp nhận học sinh đến trường, cơ sở y tế được tăng cường, hệ thống bãi tập, sân chơi được xây dựng, các địa điểm văn hoá, vui chơi được mở rộng... Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, đã thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã,... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu, cụm công nghiệp, Quốc phòng, an ninh. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng thực tăng 794,13 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh như: công trình giao thông thực tăng 483,90 ha, đất công trình năng lượng tăng 161,03 ha... Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện (*đất quốc phòng thực tăng 211,12 ha, đất an ninh thực tăng 7,49 ha*) đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật

tự an toàn xã hội. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới và đất có dành cho phát triển các thị tứ trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...*) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện. Quy hoạch đến năm 2030 sẽ dành quỹ đất 11,05 ha để bố trí xây dựng các công trình văn hóa; 12,30 ha để tôn tạo, bảo vệ các khu di tích lịch sử văn hóa. Phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho phát triển kinh tế của huyện theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch và hướng đến du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các thôn, tổ dân phố.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; Nâng cao độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt trên 80% trên địa bàn huyện vào năm 2030.

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của Huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện;

##### 1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống.- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Nguồn lực về tài chính:**

+ Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

+ Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

+ Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

### **2.2. Nguồn lực về thị trường:**

+ Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

+ Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào đất.

### **2.3. Nguồn lực về khoa học – công nghệ:**

+ Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

+ Ứng dụng mạng lưới thông tin đất đai hiện có, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

## 2.4 Nguồn lực về con người:

+ Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

## III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 3.1 Giải pháp về tổ chức thực hiện

+ Sau khi Quy hoạch sử dụng đất huyện Hương Sơn thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Hương Sơn có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên công thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

### 3.2 Giải pháp về chính sách

+ Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

+ Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

+ Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

### 3.3 Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

#### **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

+ Đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

+ Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng. Phát triển các khu đô thị mới cần tính toán tránh ảnh hưởng trực tiếp tới các tuyến giao thông quan trọng.

+ Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

+ Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn, đã thực hiện đầy đủ tính chất này:

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng thôn, tổ nhân dân, của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện và Ban Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất huyện Hương Sơn. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2020, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững. Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Hương Sơn như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 109.679,53 ha trong đó đất nông nghiệp là 100.530,44 ha giảm 861,61 ha so với năm 2020; Đất phi nông nghiệp là 8.652,14 ha tăng 1.613,21 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 496,95 ha giảm 751,60 ha so với năm 2020.

**II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt đề phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hương Sơn có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch, kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.



**Phụ lục biểu****Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 huyện Hương Sơn**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Hương Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng kỳ trước của huyện Hương Sơn
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hương Sơn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Hương Sơn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Hương Sơn
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Hương Sơn
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Hương Sơn
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hương Sơn